

CÔNG BỐ**Giá Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất trên địa bàn
thành phố Trà Vinh và thị trấn trung tâm các huyện,
tỉnh Trà Vinh tháng 8 năm 2016**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Sở Xây dựng Trà Vinh công bố giá Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất trên địa bàn thành phố Trà Vinh và thị trấn trung tâm các huyện, tỉnh Trà Vinh tháng 8 năm 2016, như sau:

**PHẦN I: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG & TRANG TRÍ NỘI THẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TRÀ VINH THÁNG 8 NĂM 2016**

Đơn vị tính: Đồng.

CTY TNHH XD-TM VẠN PHÁT					
Địa chỉ: Số 130 Bạch Đằng, P.4, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, Điện thoại: 0743.853.316					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
I	Xi măng				
1	Xi măng trắng Thái	Bao	40kg	195.000	
3	Xi măng PCB40 Vicem	Bao	50kg	79.000	
5	Xi măng PCB40 Holcim	Bao	50kg	91.000	
6	Xi măng PCB40 Thăng Long	Bao	50kg	79.000	
7	Xi măng PCB40 Cẩm Phả	Bao	50kg	74.000	
II	Cát - Đá - Sắt				
A	Cát				
1	Cát vàng Trung bình	m ³		185.000	
2	Cát vàng vàng nhuyễn	m ³		105.000	
3	Cát san lấp	m ³		85.000	
B	Đá				
1	Đá xanh (Biên Hòa)	m ³	1 x 2	455.000	
2	Đá xanh (Biên Hòa)	m ³	4 x 6	475.000	
C	Sắt				
1	Sắt Việt Nam	Kg	Ø6	11.800	
2	Sắt Việt Nam	Kg	Ø8	11.800	
3	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø10	70.000	

4	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø12	108.000	
5	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø14	146.000	
6	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø16	185.000	
7	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø18	236.000	
8	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø20	250.000	
9	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø22	347.500	
10	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø25	446.500	
III	Gạch – Ngói				
A	Gạch				
1	Gạch thẻ loại 1	Viên	4x8x18	1.100	
2	Gạch thẻ loại thường	Viên	4x8x18	1.100	
3	Gạch ống loại 1	Viên	9x9x20	1.150	
4	Gạch ống loại thường	Viên	9x9x20	1.100	
5	Gạch ống Tuynel	Viên	8x8x18	1.200	
7	Gạch Granít lát nền	M ²	40x40	125.000	
9	Gạch men				
	- 16V/1m ²		25x25	98.000	
10	Gạch men				
	- 6V/Thùng (màu nhạt)	m ²	40x40	90.000	
	- 6V/Thùng (màu đậm)	m ²	40x40		
	- 4V/Thùng (màu đậm)	m ²	60x60	225.000	
	- 4V/Thùng (màu đậm)	m ²	60x60	225.000	
11	Gạch bóng kiếng				
	- 4V/thùng/1,44m ² (màu nhạt)	m ²	60x60	215.000	
	- 4V/thùng/1,44m ² (màu đậm)	m ²	60x60	220.000	
	- 3V/thùng/1,92m ² (màu nhạt)	m ²	80x80	430.000	
	- 3V/thùng/1,92m ² (màu đậm)	m ²	80x80	438.000	
B	Ngói				
3	Tol lợp Fibrô xi măng	Tám	0,9x1,52	75.000	
IV	Thiết bị vật tư khác				
3	Vôi	Kg	Việt Nam	18.000	
4	Đinh (bình quân)	Kg	Việt Nam	16.000	
5	Kềm buộc	Kg	Việt Nam	13.000	
6	Kềm gai	Kg		15.500	
7	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	Việt Nam	16.000	
Ghi chú: Giao hàng đến công trình trong nội ô thành phố					

CỬA HÀNG VLXD HAI YẾN

Địa chỉ: Số 67, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TPTV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.862.436

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
I	Xi măng				
1	Xi măng Thái trắng	Bao	40kg	170.000	
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50kg	95.000	
3	Xi măng PC40 Cần Thơ	Bao	50kg	78.000	
4	Xi măng PC30 Cần Thơ	Bao	50kg	76.000	

II	Cát- Sắt				
A	Cát				
1	Cát vàng mịn	m ³		150.000	
2	Cát vàng to	m ³		230.000	
3	Cát san lấp	m ³		70.000	
B	Sắt				
1	Sắt Việt Nam	Kg	Ø6	12.000	
2	Sắt Việt Nam	Kg	Ø8	12.000	
3	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø10	72.000	
4	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø12	110.000	
5	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø14	148.000	
6	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø16	187.000	
7	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø18	240.000	
8	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø20	298.000	
9	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø22	385.000	
III	Gạch - Ngói - Giấy				
A	Gạch				
1	Gạch thẻ loại thường	Viên	4x8x18	1.100	
2	Gạch ống loại thường	Viên	8x8x18	1.100	
B	Giấy				
1	Giấy nhám to	Tờ	Việt Nam	1.000	
2	Giấy nhám mịn	Tờ	Việt Nam	1.000	
C	Ngói				
1	Ngói Đồng Nai	Viên	22 viên/m ²	15.000	
IV	Thiết bị vật tư khác				
3	Sơn Mykolor	Thùng 5l	Nội thất	408.000	
4	Sơn Mykolor chống kiềm	Thùng 5l	Ngoại Thất	770.000	
5	Bột trét Mykolor	Bao	Nội thất	200.000	40kg/bao
6	Bột trét Mykolor	Bao	Ngoại thất	315.000	
7	Vôi cục	Kg	Việt Nam	3.500	
8	A dao	Kg	Việt Nam	8.000	
9	Đinh (bình quân)	Kg	Việt Nam	18.000	
10	Bột đá	Kg		2.000	
12	Kẽm buộc	Kg	Việt Nam	16.000	
13	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	Việt Nam	18.000	
14	Gạch granit 40x40	M ²	40x40	120.000 đến 130.000	Lát nền
15	Gạch granit nhám 40x40	Viên	40x40	130.000 đến 140.000	Lát cầu thang
TOL LẠNH MU ZACS 9 SÓNG (TOL ÚC)					
Số TT	ĐỘ DÀY THỊ TRƯỜNG	SỐ Kg/m		ĐƠN GIÁ/M	GHI CHÚ
1	Xanh ngọc, xanh riêu, đỏ xậm 4Dem	3,55- 3,7		94.000	
2	Xanh ngọc, xanh riêu, đỏ xậm 4,5Dem	3,74 -3,95		104.000	
3	Xanh ngọc, xanh riêu, đỏ xậm 4,5Dem	4,05- 4,25		137.000	BH 10 năm
4	Đỏ tươi, nâu đất, lông chuột 4Dem	3,55-3,7		83.000	
5	Đỏ tươi, nâu đất, lông chuột 4,5Dem	3,74-3,95		93.000	
6	Đỏ tươi, nâu đất, lông chuột 4,6Dem	4,05-4,25		137.000	BH 10 năm
Ghi chú: Giao hàng đến công trình trong nội ô thành phố					

DOANH NGHIỆP NGUYỄN TRẦN					
Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, Điện thoại: 0743.840.058					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
I	ỐNG INOX CÁC LOẠI				
1	Ống Inox phi 19, dày (9d)	Cây	2,4kg/c	195.000	
2	Ống Inox phi 25, dày (9d)	Cây	3,2kg/c	256.000	
3	Ống Inox phi 32, dày (1,0d)	Cây	4,7kg/c	320.000	
4	Ống Inox phi 42, dày (1,2d)	Cây	7,4kg/c	552.000	
5	Ống Inox phi 50, dày (9d)	Cây	6,5kg/c	559.000	
6	Ống Inox 12* 12 dày (1,0d)	Cây	2,2kg/c	157.000	
7	Ống Inox 16* 16 dày (1,2d)	Cây	3,1kg/c	243.000	
8	Ống Inox 20* 20 dày (0,9d)	Cây	3,4kg/c	272.000	
9	Ống Inox 25* 25 dày (1,0d)	Cây	4,1kg/c	322.000	
II	THÉP HÌNH CÁC LOẠI				
1	Thép tấm CT3 0,7 li	Kg	1m* 2m	15.200	
2	Thép tấm CT3 0,8 li	Kg	NT	15.100	
3	Thép tấm CT3 0,9 li	Kg	NT	14.000	
4	Thép tấm CT3 1,2 li	Kg	NT	14.000	
5	Thép tấm CT3 1,5 li	Kg	NT	12.900	
6	Thép tấm CT3 2,0 li	Kg	NT	11.800	
7	Thép tấm CT3 3,0 li	Kg	1,5m* 6m	10.500	
8	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện	mét	C 50x 100x 0,2li	46.000	
9	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện	mét	C 50x 150x0,2li	58.000	
10	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện	mét	C 40x 80x 0,15li	29.000	
11	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện	mét	C 40x 80x 0,2li	37.000	
12	Xà gỗ Thép chữ C	mét	C 50x 100x0,2li	42.000	
13	Xà gỗ Thép chữ C	mét	C 40x 80x 0,2li	34.000	
15	Thép hộp L=6m	Cây	50 x 100x 2.0li	408.000	
III	SƠN TĨNH ĐIỆN, SƠN DẦU				
1	Mạ kẽm Hàng rào,lan can sắt	M2		60.000	
2	Mạ kẽm Thép hình các loại	M2		60.000	
3	Sơn chống rỉ (màu đỏ)	Thùng	23kg/thùng	475.000	
4	Sơn chống rỉ (màu Xám)	Thùng	23kg/thùng	545.000	
5	Sơn dầu (màu xám)	Thùng	20kg/thùng	783.000	
6	Sơn dầu(màu xanh)	Thùng	20kg/thùng	862.000	
IV	CỬA KÉO ĐAI LOAN				
1	Hộp vân gỗ >7m2	m2	Loại 1	650.000	
2	Hộp vân gỗ <7m2	m2	Loại 1	680.000	
3	Hộp vân gỗ, Sơn TĐ >7m2	m2	Loại 2	620.000	
4	Hộp vân gỗ, Sơn TĐ <7m2	m2	Loại 2	650.000	
5	Nhựa đen, Hộp sơn TĐ >7m2	m2	Loại 3	590.000	
6	Nhựa đen, Hộp sơn TĐ <7m2	m2	Loại 3	620.000	
Số TT	TÊN SẢN PHẨM	MÃ SẢN PHẨM		QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ VAT
1	Sơn lót chống thấm	BEAUTY SEALER V9833		4 Lít	410.500
2	Sơn phủ trong nhà	BEAUTY SEALER V9833		17 Lít	1.664.500
		FANCY V618		4 Lít	198.000
		FANCY V618		17 Lít	752.500
		BEAUTY IN V9826		4 Lít	296.500

3	Sơn phủ ngoài nhà(siêu cao cấp)	BEAUTY IN V9826	17 Lít	1.106.000
		MEDALLION S989	1 Lít	296.500
4	Sơn phủ ngoài nhà(cao cấp)	MEDALLION S989	5 Lít	1.379.500
		SOLARSHIELD V9856	1 Lít	262.000
5	Sơn phủ ngoài nhà	SOLARSHIELD V9856	5 Lít	1.243.000
		BEAUTY EX V9829	4 Lít	388.000
6	Sơn phủ trong và ngoàinhà (2 in 1)	BEAUTY EX V9829	17 Lít	1.425.000
		PROGUARD V9852	1 Lít	171.000
		PROGUARD V9852	5 Lít	695.000
		PROGUARD V9852	17Lít	2.155.000
Ghi chú: Giao hàng đến công trình trong nội ô thành phố				

DOANH NGHIỆP BẢY CHI

Địa chỉ: Nguyễn Thị Minh Khai, K9, P.7, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.842.299

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
I	Tol, tấm trần các loại				
1	Tol lạnh mạ nhôm zacs1.07m	M	0,32 mm	93.000	
2	Tol lạnh mạ nhôm zacs 1.07m	M	0,35 mm	106.000	
3	Tol lạnh mạ nhôm zacs1.07m	M	0,38 mm	111.000	
4	Tol lạnh mạ nhôm zacs1.07m	M	0,40 mm	114.000	
5	Tol lạnh mạ nhôm zacs1.07m	M	0,42 mm	120.000	
6	Tol lạnh mạ nhôm zacs1.07m	M	0,45 mm	128.000	
7	Tol lạnh mạ nhôm màu1.07m	M	0,40 mm	88.000	
8	Tol lạnh mạ nhôm màu1.07m	M	0,45 mm	98.000	
9	Tol lợp Fibrô xi măng	Tấm	0,9 x 1,52	70.000	
10	Tol ngói	M	0,4 mm	100.000	
11	Tol ngói	M	0,42 mm	103.000	
12	Tol ngói	M	0,45 mm	108.000	
13	Tol ngói	m	0,48 mm	110.000	
14	Tol ngói	m	0,5 mm	112.000	
15	Trần nhựa cách nhiệt	m ²	Khô 18 cm	49.950	
16	Trần nhựa cách nhiệt	m ²	Khô 25 cm	48.000	
17	Trần thạch cao	Tấm	1,2mx2,4mx2mặt	115.000	Pháp
18	Tấm ván Okan (VN)	Tấm	1,2mx2,4mx2mặt	308.000	VN
19	Tấm ván Okan	Tấm	1,2mx2,4mx2mặt	414.000	Nhập
20	Cửa đi lá sách	m ²		535.000	
21	Cửa sổ lá sách 8x10	Bộ		880.000	
22	Cửa đi lá sách 10x12	Bộ		945.000	
II	Bông gió				
1	Khung bông cửa sổ 800x1.000	Khung	Sắt vuông rỗng	55.000	
2	Khung bông cửa sổ 1.000x1.200	Khung	Sắt vuông rỗng	65.000	
3	Khung bông cửa sổ	Khung	Sắt đẹp 8x10	60.000	
4	Khung bông cửa sổ	Khung	Sắt đẹp 10x12	70.000	
III	Thiết bị vật tư khác				
01	Gỗ xẻ nhóm IV (đủ mục)	m ³	Dài trên 3m	13.200.000	
02	Gỗ xẻ nhóm IV (đủ mục)	m ³	Dài trên 5m	13.850.000	
03	Gỗ chuyên làm cầu đường	m ³	3m-6m	26.800.000	
04	Ván ép coffa	m ³		5.500.000	

05	Lưới B40	Kg		18.000	VN
06	Ty 6 ly	Cây		2.000	
07	Ty 4 ly	Cây		1.700	
08	Khung U trần thạch cao	Cây	4m	23.000	
09	Khung V trần thạch cao	Cây	4m	13.000	
10	Ty bắt thạch cao	Cây		6.000	
11	Kềm gai	Kg		18.000	VN
12	Tole nhựa lầy sáng	Tấm	2mx1.07m	120.000	
13	Ván ép D10mm	Tấm	1m x 2m	180.000	
14	Ván ép D10mm	nt	1,2m x 2.4m	240.000	
15	Ván ép D18mm	nt	1m x 2m	280.000	
16	Ván ép D18mm	nt	1,2m x 2.4m	340.000	
17	Thép hộp mạ kẽm L=6m	Cây	30x 60 - D1,7li	226.000	
18	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	30x 60 - D2li	262.000	
19	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	40x 80 - D1,7li	300.000	
20	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	40x 80 - D2li	359.000	
21	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	50x 100 - D1,7li	370.000	
22	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	50x 100 - D2li	430.000	
23	Ống kẽm Ø42	cây	1 li 4	158.000	
24	Ống kẽm Ø60	cây	1 li 4	234.000	
25	Ống kẽm Ø76	cây	1 li 4	286.000	
26	Ống kẽm Ø90	cây	1 li 4	330.000	
Ghi chú: Giao hàng đến công trình trong tỉnh					

CÔNG TY TNHH XD – KD GỖ TRÍ THANH					
Địa chỉ: Nguyễn Thị Minh Khai, P.7, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.863.735					
SỐ TT	TÊN VẬT TƯ	DVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
I	Gỗ các loại				
1	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mục)	m ³		17.000.000	
2	Gỗ dầu núi xẻ (đủ mục)	m ³		18.000.000	
3	Gỗ dầu giông xẻ (đủ mục)	m ³		10.500.000	
4	Gỗ thao lao xẻ (đủ mục)	m ³		28.000.000	
5	Gỗ chuyên làm cầu đường	m ³		18.000.000	
6	Gỗ Camxe đủ mục	m ³	Dài dưới 3m	43.000.000	
	Gỗ Camxe đủ mục	m ³	Dài trên 3m	49.000.000	
II	Cửa – Khuôn bao gỗ các loại				
7	Cửa panô kính, ô carô (4x10) thao lao	m ²	Khuôn 5x10	2.900.000	
8	Khung bao gỗ Thao lao (6x12)	m		300.000	
9	Cửa panô kính thường-Thao lao đổ cánh (4x8)	m ²		1.900.000	
10	Khung bao gỗ Thao lao (5x10)	m		250.000	
11	Cửa panô Camxe đổ cánh (4x10), có kính dày 5ly sơn PU bóng	m ²	Khuôn bao 5x10	4.100.000	
12	Cửa Thao lao đổ 3x8 (không khung bao)	m ²		700.000	

13	Cửa Panô Camxe đổ cánh (4x10), có kính dày 5 ly sơn PÊU bóng	m ²	Khuôn bao 5x20	4.900.000	
14	Tay vịn cầu thang (Thao lao)	m	8x20	750.000	
15	Tay vịn cầu thang (Thao lao)	m	5x10	400.000	
Ghi chú: Giao hàng đến công trình trong nội ô thành phố					

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC					
Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
I	Cửa Nhôm – Sắt				
1	Cửa sổ nhôm kính (có khung bảo vệ)	m ²	Đài Loan	1.000.000	
2	Cửa sổ sắt kính (có khung bảo vệ)	m ²	V30x30	680.000	
3	Cửa đi nhôm kính (có khung bảo vệ)	m ²	Đài Loan	1.000.000	
4	Cửa đi sắt kính (có khung bảo vệ)	m ²	ống 30x30	700.000	
5	Cửa đi sắt kính (có khung bảo vệ)	m ²	ống 30x60	730.000	
II	Khung bông sắt				
1	Khung bông cửa sắt	m ²	Sắt vuông	350.000	
2	Khung bông cửa sắt	m ²	Sắt dẹp 14	300.000	
3	Khung bông cửa sắt	m ²	Sắt dẹp 16	350.000	
4	Khung rào song sắt	m ²	Ø14	550.000	
5	Cửa rào song sắt	m ²	Ø14	600.000	
6	Khung rào song sắt	m ²	Ø16	600.000	
7	Cửa rào song sắt	m ²	Ø16	650.000	
8	Khung lưới B40	m ²	Khung V4	350.000	
9	Cửa lưới B40	m ²	Khung V4	400.000	
10	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150)	m	Ø14	100.000	
11	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150)	m	Ø16	150.000	
12	Lan can Inox	m	Ø42	700.000	
13	Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ	m		1.200.000	Đài Loan
14	Cửa sổ nhôm	M ²	Hệ 700	1.200.000	
15	Cửa đi nhôm kính	M ²	Hệ 1000	1.500.000	Kính 10 ly
16	Vách nhôm kính	M ²	Hệ 1000	800.000	
17	Cửa rào hộp 3x6	M ²		600.000	
18	Khung rào hộp 3x6	M ²		550.000	
Ghi chú: Giao hàng đến công trình trong nội ô thành phố					

DNTN CỬ TRÀM HAI LƯỢM					
Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P.5, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.853.690					
ĐD:0913659513					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
I	Củ tràm		Đ.kính ngọn	Đ.giá/1cây	
1	Củ tràm dài 4,5m	Cây	5 - 6 phân	52.000	
2	Củ tràm dài 4,5m	Cây	4,5 - 4,9 phân	46.000	
3	Củ tràm dài 4,5m	Cây	4,0 - 4,4 phân	42.000	
4	Củ tràm dài 4,5m	Cây	3,5 - 3,9 phân	38.000	

5	Củ tràm dài 3,8m	Cây	4,2 – 5 phân	38.000	
6	Củ tràm dài 3,8m	Cây	3,8 – 4,1 phân	32.000	
7	Củ tràm dài 3,8m	Cây	3,5 - 3,7 phân	26.000	
8	Củ tràm dài 2,8m	Cây	5 -7 phân	40.000	
9	Củ tràm dài 2,8m	Cây	4,5 - 4,9 phân	32.000	
10	Củ tràm dài 2,8m	Cây	4 - 4,4 phân	28.000	
11	Củ tràm dài 2,8m	Cây	3,5 - 3,9 phân	22.000	

Ghi chú: giao hàng đến công trình trong nội ô thành phố

CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN					
Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
1	Bóng đèn H.quang 1.2m	Bóng	VN	12.000	
2	Bóng đèn H.quang tròn (20-75w)	Bóng	VN	6.000	
3	Bóng đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W	Bóng	VN	10.000	Đèn LED
4	Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W	Bộ	VN	85.000	Siêu mỏng LED
5	Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m,220V-36W	Bộ	VN	125.000	Siêu mỏng
6	Đèn Huỳnh quang đôi âm trần 2x1,2m,220V-40W máng parabol	Bộ	VN	420.000	KhaFaCo ISO
7	Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED	Bộ	VN	180.000	KhaFaCo ISO
8	Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED	Bộ	VN	120.000-180.000	KhaFaCo ISO
9	Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w	Bộ	VN	38.000	Robot
10	Băng keo cách điện	Cái	VN	5.000	Nano
11	Cầu chì ống âm tường	Cái	VN	1.000	Nano
12	Hộp nối dây 150x150	Cái	VN	12.000	Littal
13	Chì cầu dao	Cuộn	VN	3.000	
14	Cáp đồng bọc 11mm ²	m	CADIVI	16.000	
15	Cáp đồng bọc 14mm ²	m	CADIVI	20.000	
16	Cáp đồng bọc 22mm ²	m	CADIVI	33.000	
17	Cáp đồng trần 25mm ²	m	CADIVI	40.000	
18	Cáp đồng trần 50mm ²	m	CADIVI	70.000	
19	Dây đồng bọc đơn 12/10	Cuộn	CADIVI	170.000	
20	Dây đồng bọc đơn 16/10	Cuộn	CADIVI	320.000	
21	Dây đồng bọc đơn 20/10	Cuộn	CADIVI	470.000	
22	Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm ²	Cuộn	CADIVI	245.000	
23	Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm ²	m	CADIVI	4.100	
24	Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm ²	m	CADIVI	6.100	
25	Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm ²	m	CADIVI	8.900	
26	Quạt trần cánh 1,2m	Bộ		580.000	Thuận Phong
27	Quạt đảo	Cái	VN	350.000	LIFAN
28	Quạt treo tường	Cái	VN	270.000	LIFAN
29	Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	Cây	VN	85.000	
30	Kẹp tiếp địa sắt	Cái	VN	12.000	

31	Kim thu sét L=1m	Cái	Mạ đồng	165.000	Ấn Độ
32	Cáp đồng dẫn sét 25mm2	m		40.000	
33	Hộp kiểm tra nối đất	Bộ		150.000	Đủ bộ
34	MCB 20A	Cái	Sunmax	38.000	
35	MCB 30A 2P tép	Cái	Sunmax	115.000	
36	MCB 50A 2P	Cái	Sunmax	125.000	
37	MCB 100A 1P	Cái	LS	115.000	
38	MCB 3P- 100A hàng công ty	Cái	LS	650.000	
39	MCB 3P- 150A hàng công ty	Cái	LS	1.230.000	
40	Công tắc đơn âm tường	Cái	SunMax	6.500	
41	Mặt nạ Công tắc âm tường	Cái	SunMax	12.000	
42	Công tắc đôi âm tường	Cái	SunMax	12.000	
43	Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường	Cái	SunMax	12.000	
44	Ống nhựa đàn hồi Ø16	m		1.200	
45	Ống nhựa đàn hồi Ø21	m		1.300	
46	Ống nhựa đàn hồi Ø27	m		1.800	
47	Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax	Cái		45.000	
48	Ống nhựa cứng PVC hiệu Sunmax	m	Ø16	4.600	
49	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	m	Ø20	6.000	
50	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	m	Ø25	9.000	
51	Nẹp nhựa	m	2phân	2.900	
52	Nẹp nhựa	m	2,5phân	4.400	
53	Bảng điện nhựa 200x300	Cái		10.000	
54	Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc)	Cái		4.000	
55	Hộp nhựa CB đơn âm tường	Cái		4.000	
Ghi chú: Giao hàng đến công trình trong nội ô thành phố					

CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0613.833.733

Số TT	TÊN hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Quy cách, chất lượng	Giá đã có thuế (VAT)	GHI CHÚ
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452/	13.940	
2	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính	kg	3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562;	13.940	

	từ DN 10 đến DN 100		API 5L/5CT; UI.6; ANSI C 80.1;		
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		13.610	
4	Ống thép đen (ống tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 mm đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		13.830	
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		14.050	
6	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT;	13.830	
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg		14.050	
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;	22.300	
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		21.420	
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		21.420	
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT;	21.640	
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg		22.190	
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	kg	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	12.300	
Ghi chú: giao hàng tại tỉnh Trà Vinh					

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG ĐÌNH CAO (TOPCEMENT)

Địa chỉ: lầu 3, tòa nhà Sông Đà, 14B, Kỳ Đồng, P9, Q3, TP. HCM, ĐT: 0946867687

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
	Xi măng TOPHOME PCB40	bao	50kg	86.000	

Ghi chú: Giao hàng tại Trà Vinh

Cửa hàng VLXD Kim Chi, đường 3/2, Mỹ Cẩm A, TT Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang

Cty TNHH XD TM Tân Tân Phát, khóm 3, TT Trà Cú, huyện Trà Cú

CÔNG TY TNHH MTV CẤP - THOÁT NƯỚC TỈNH TRÀ VINH

Địa chỉ: Số 512B Điện Biên Phủ, Phường 6, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh – ĐT: 0743.840.215

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ	QUY CÁCH	ĐVT	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
	Dòng hồ				
1	Dòng hồ từ (Có công xung)	150mm	Cái	22.638.000	Hiệu Meter

		200mm		22.522.500	Hiệu Bermad
2	Đồng hồ YongXi - Trung Quốc	15mm	Cái	89.000	Trung Quốc
3	Đồng hồ thau Úc	20mm	Cái	315.000	Giá cũ
		25mm		525.000	"
4	Đồng hồ Barindo	15mm	Cái	261.000	Giá cũ
5	Đồng hồ Baylan	15mm		374.000	
		50mm		3.051.700	
		80mm	Cái	9.075.000	
		100mm		9.817.500	
		200mm		15.435.000	
6	Đồng hồ cơ Turbo Bar hiệu WPH Bermad DN100 (Đồng hồ cơ- Cấp B)	D100	Cái	13.860.000	NTP
7	Đồng hồ Kent nhựa cấp C 15mm	15mm	Cái	502.200	NTP
8	Đồng hồ nước loại từ-Mặt số khô hiệu B-Meter (Italy); Kèm chức năng đọc và gửi lưu lượng tổng về trung tâm	D150		22.638.000	Đức Hùng
		D200	Cái	24.600.000	"
9	Đồng hồ thau Helix	100 mm	Cái	4.651.500	
		80 mm		4.731.000	Giá cũ
		50 mm		3.974.000	
		40 mm		2.361.500	
10	Đồng hồ Zenner Coma	80 mm		9.702.000	
		100mm	Cái	11.204.000	
11	Đồng hồ Thai Aichi	15 mm		367.000	UHM
		20 mm		970.000	(Đồng hồ:
		25 mm	Cái	1.686.000	15mm kèm 1
		40 mm		3.996.000	đuôi; Từ 20 đến
		50 mm		4.909.000	50mm kèm 2
					đuôi thau)
12	Dây xoắn (Dùng bấm chì đồng hồ)		Sợi	3.300	
13	Chì viên bấm đồng hồ		Kg	176.000	
14	Đuôi thau đồng hồ	15 mm		17.000	
		20 mm	Cái	23.000	
15	Đồng hồ áp lực	16Kg		727.700	Bermad
		0-10 kg	Cái	179.000	M.số đầu
Ổng sắt và Phụ kiện					
16	Ổng sắt tráng kẽm	21x1,9mm		37.300	
		27x2,3mm		47.900	
		34x2,3mm		67.800	
		42x2,3mm	Mét	93.200	Việt Nam
		49x2,3mm		107.800	
		60x2,6mm		127.100	
		60x4,0mm		232.800	
		90x2,9mm		199.700	
17	Mối nối mềm gang (Dùng cho	110mm	Bộ	1.518.800	Wase + HĐạt

	TC ống Úc)	120mm		1.634.300	
		160 mm		2.244.200	
		176 mm		2.535.200	
		225 mm		3.061.900	
		230 mm		3.407.300	
		235 mm		3.908.500	
		285 mm		6.268.200	
18	Mối nối mềm gang(Dùng cho các loại ống còn lại)	90mm	Bộ	1.501.500	Ha Đạt
		110mm		1.518.800	"
		114mm		1.518.800	"
		160 mm		2.244.200	"
		168 mm		2.244.200	Ha Đạt
		200 mm		3.061.900	"
		220 mm		3.061.900	"
		250 mm		4.717.000	"
		300 mm		5.985.300	Ha Đạt
19	Vòi thau ĐL	15mm	Cái	48.500	Đoài Loan
20	Vòi Phao TQ	15mm	Cái	526.700	Trung Quốc
21	Phao tự động	27mm	Cái	88.000	Đoài Loan
22	Tê sắt	21 mm	Cái	10.900	Việt Nam
		27 mm		14.500	"
		34 mm		18.200	"
		42mm		26.600	"
		49mm		42.400	"
		60 mm		66.600	"
		90 mm		166.400	"
23	Côn thau	27x21mm	Cái	18.200	Việt Nam
		34x21mm		20.600	"
		34x27mm		21.800	"
		42x27mm		25.400	"
		42x34mm		26.600	"
		49x27mm		38.700	"
		49x34mm		41.100	"
		49x42mm		43.600	"
		60x27mm		50.800	"
		60x49mm		54.500	"
24	Co sắt	21 mm	Cái	8.000	Việt Nam
		27 mm		10.600	"
		34 mm		30.300	Việt Nam
		42 mm		42.400	"
		49 mm		54.500	"
		60 mm		72.600	"
		90 mm		127.800	"
25	Khâu nối 3 miếng STK	21 mm	Cái	24.200	Việt Nam
		27 mm		27.500	"
		34 mm		35.200	Việt Nam
26	Kiềng sắt lắp ống nhánh	90x27mm	Cái	26.300	Gia công
		100x27mm		74.300	"
27	Kiềng thau lắp ống nhánh (Úc)	80 x 21 mm	Cái	31.500	Giá cũ
		80 x 34 mm		31.500	"

		114x21mm		52.500	"
		150x21mm		84.000	"
		150x27mm		84.000	"
		150x34mm		84.000	"
		300x34mm		315.000	"
28	Khâu nổi sắt	21 mm	Cái	6.700	Việt Nam
		27 mm		8.500	"
		34 mm		10.900	"
		42 mm		18.200	"
		49 mm		20.600	"
		60 mm		36.300	"
		90 mm		78.700	Việt Nam
29	Khâu 2 đầu răng sắt	21 mm	Cái	6.700	Việt Nam
		27 mm		7.900	"
		34 mm		12.100	Việt Nam
		42 mm		15.700	"
		60 mm		36.300	"
		90 mm		78.700	"
30	Khâu 2 đầu răng thau	21mm	Cái	19.400	Việt Nam
		27mm		22.300	"
		34mm		33.000	"
		42mm		50.800	"
		49mm		61.700	"
		60mm		83.900	"
31	Khâu 2 đầu răng PE	40mm	Cái	10.200	
		50mm	Cái	16.500	
		60mm	Cái	21.700	
32	Bu lông 14 - 60 Inox (304)	14 - 60	Cái	29.000	Việt Nam
	Bu lông 14 - 80 Inox (304)	14 - 80		33.900	
	Bu lông 16 - 60 Inox (304)	16 - 60		36.300	
	Bu lông 16 - 80 Inox (304)	16 - 80		42.400	
Ống PVC và Phụ kiện					
33	Ống PVC	21 x1.6mm	Mét	7.500	B Minh + TT
		27x1.8mm		10.700	"
		34x2.0mm		14.900	B Minh + TT
		42x2.1mm		19.800	"
		49x2.4mm		25.900	"
		60x2.8mm		37.800	"
		90x5.0mm		105.000	"
		110x5.3mm		138.800	ĐNai + TT
		114x7.0mm		188.400	"
		160x4.0mm		156.100	"
		160x7.7mm		290.400	"
		168x4.3mm		164.300	"
		168x9.0mm		342.900	"
		200x9.6mm		450.700	"
		220x10.8mm		533.600	"
		225x10.8mm		566.500	"
		250x11.9mm		693.100	"
		280 x13.4mm		880.800	ĐNai + TT

		300 x15mm		1.053.800	"
34	Keo dán	25 g	Tuýp	4.400	Bình Minh
		50 g		7.600	"
35	Băng keo tan		Cuốn	7.300	Đài Loan
36	Mặt bích PVC (Kèm joint)	60 mm	Cái	108.900	B Minh + TT
		90 mm		168.800	"
		114 mm		249.200	"
		168 mm		450.400	"
		220 mm		932.200	"
		250 mm		1.197.600	B Minh + TT
37	Joint Cao Su ống	90 mm	Cái	18.800	TT + Đnai
		110 mm		24.100	"
		114 mm		24.100	TT + Đnai
		160 mm		36.400	"
		168 mm		41.700	"
		200 mm		64.600	"
		220 mm		67.600	"
		225 mm		68.800	"
		250 mm		78.100	"
		280 mm		118.600	"
		315 mm		145.000	TT + Đnai
38	Khâu răng ngoài PVC	21 mm	Cái	1.900	B Minh + TT
		27 mm		2.800	"
		34 mm		4.400	"
		42 mm		5.900	"
		49 mm		8.800	"
		60 mm		12.900	"
		76 mm		26.600	"
		90 mm		31.200	"
		114 mm		58.600	"
39	Khâu nối PVC	21 mm	Cái	2.300	B Minh + TT
		27 mm		3.100	"
		34 mm		4.500	"
		42 mm		6.500	"
		49 mm		10.500	"
		60 mm		16.000	B Minh + TT
		90 mm		33.300	"
		114 mm		63.000	"
40	Khâu nối 3 miếng PVC	27 mm	Cái	6.600	Việt Nam
		42 mm		8.800	
		49 mm		18.700	
		60 mm		24.200	
41	Co răng trong PVC	21 mm	Cái	2.900	Đ.Hòa A+TT
		27 mm		4.100	
		34 mm		6.300	
42	Co răng ngoài PVC	21mm	Cái	4.100	Đ.Hòa A+TT
		27mm		5.300	
		34mm		9.100	
43	Nút bít PVC	21 mm	Cái	1.500	B.Minh+TT

		27 mm		1.800	"
		34 mm		3.100	"
		42 mm		4.200	"
		49mm		6.400	"
		60mm		11.100	"
		90mm		26.000	"
		114mm		55.500	B Minh+TT
		168mm		261.800	"
		200mm		448.400	"
44	Co tròn 90° PVC	21 mm	Cái	2.700	B Minh+TT
		27 mm		4.000	"
		34 mm		6.200	"
		42 mm		9.300	"
		49 mm		14.400	"
		60 mm		23.100	"
		76 mm		44.500	"
		90 mm		57.500	"
		114 mm		132.500	"
		168 mm		478.400	"
		220 mm		781.700	"
		280 mm		2.830.100	"
45	Co tròn 45° (Lõi) PVC	21 mm	Cái	2.400	B.Minh+TT
		27 mm		3.600	"
		34 mm		5.900	
		42 mm		8.200	
		49 mm		12.800	
		60 mm		19.700	
		76 mm		38.100	
		90 mm		44.500	"
		114 mm		93.000	"
		168 mm		357.700	"
		220 mm		576.700	B.Minh+TT
46	Tê PVC	21 mm	Cái	3.500	B.Minh+TT
		27 mm		5.800	"
		34 mm		9.300	"
		42 mm		12.300	B.Minh+TT
		49 mm		18.500	"
		60 mm		31.500	"
		76 mm		59.900	"
		90 mm		79.100	"
		114 mm		161.700	"
		168 mm		643.100	"
		220 mm		1.040.400	"
47	Tê PVC giảm	34 x 21 mm	Cái	6.300	B Minh + TT
		90 x60 mm		63.300	"
		114 x60 mm		106.600	"
		114 x90 mm		122.800	"
		168 x60 mm		509.000	B Minh + TT
		168 x114 mm		414.800	"
		220 x90 mm		848.100	"

		220 x114 mm		923.800	"
		220 x168 mm		1.100.600	"
		280 x90 mm		6.914.900	"
		280 x168 mm		6.374.300	"
		280 x220 mm		6.374.300	"
48	Móc PVC	21 mm	Cái	900	Bình Minh
		27 mm		1.100	"
		114 mm		3.900	"
49	Côn PVC	27 x 21 mm	Cái	3.000	B Minh + TT
		34 x 21 mm		3.400	"
		34 x 27 mm		3.900	"
		42 x 21 mm		5.000	"
		42 x 27 mm		5.100	B Minh + TT
		42 x 34 mm		5.800	"
		49 x 21 mm		7.300	"
		49 x 27 mm		7.300	"
		49 x 34 mm		8.000	"
		49 x 42 mm		8.600	"
		60 x 21 mm		10.200	"
		60 x 27 mm		10.800	B Minh + TT
		60 x 34 mm		13.100	"
		60 x 42 mm		12.500	"
		60 x 49 mm		12.800	"
		90 x 42 mm		26.700	"
		90 x 49 mm		27.200	"
		90 x 60 mm		27.300	"
		90 x 76 mm		31.900	"
		114 x 60 mm		51.100	"
		114 x 73 mm		62.000	"
		114 x 90 mm		59.400	"
		150 x 90 mm		306.900	"
		150x100mm		211.000	"
		200x100mm		541.300	"
		200x150mm		541.300	B Minh + TT
		280x114mm		1.841.000	"
50	Khâu răng trong PVC	21 mm	Cái	2.100	B Minh + TT
		27 mm		2.900	"
		34 mm		4.700	"
		42 mm		6.400	"
		49 mm		9.300	"
		60 mm		14.800	"
		76 mm		25.400	"
		90 mm		32.700	"
		114 mm		54.700	"
51	Van 2 chiều PVC	27 mm	Cái	19.800	Đài Loan
		34 mm		24.200	
		60 mm		71.500	
52	Khâu nối gang	168 mm	Cái	612.200	Waseco
53	Côn gang	168 x114mm	Cái	2.018.900	Waseco
54	Cơ gang 45° FF	114mm	Cái	1.670.100	Ha Đạt

		168mm	Cái	2.177.200	"
		250mm	Cái	5.460.800	"
55	Co gang 90° FF	220mm	Cái	3.717.900	Ha Đạt
		250mm	Cái	6.726.700	"
56	Bù Manchon BF	160 mm	Bộ	1.787.900	Ha Đạt
		168 mm		1.917.300	"
		200 mm		2.807.800	"
		250 mm		4.147.600	"
57	Van xả khí (D15)	21 mm	Cái	450.100	Ha Đạt
	Van xả khí (D20)	27 mm	Cái	550.600	
	Van xả khí (D25)	34 mm	Cái	692.100	
	Van xả khí (D32)	40 mm	Cái	876.000	
	Van xả khí (D40)	50 mm	Cái	1.167.700	
	Van xả khí (D50)	60 mm	Cái	1.752.100	
58	Van 1 chiều thau	34 mm	Cái	82.500	Đài Loan
59	Van 1 chiều gang	80 mm	Cái	2.223.000	Ha Đạt
		100 mm		2.973.000	
		150 mm		5.821.000	
		200 mm		8.524.000	
60	Van 2 chiều thau (Van bi 2 chiều)	21 mm	Cái	79.000	Ý - NTP
		34 mm		309.000	"
		42 mm		508.000	"
		60 mm		1.032.000	"
		27 mm		94.000	Ha Đạt
		34 mm		180.300	"
		42 mm		384.800	"
		49 mm		473.100	"
		60 mm		735.700	"
61	Van 2 chiều gang (Van công ty chìm BB)	80 mm	Cái	2.521.300	Khôi Việt
		100 mm		2.801.500	"
		150 mm		4.935.900	"
		200 mm		9.189.500	"
		250 mm		14.352.800	"
	Van 2 chiều D60 BB	300 mm		20.404.200	"
		60mm		2.016.600	Van 2 chiều D60 BB - Ha Đạt
62	Mặt bích PE D60 BU(D63)+Joint	60mm	Cái	640.100	
	Mặt bích gang D60 BU(D63)+Joint	60mm	Cái	640.100	
	Mặt bích PVC D60 (Kèm Joint)	60mm	Cái	108.900	
	Bulong Inox 16 x 80	16 x 80	Bộ	42.400	
63	Van 2 chiều gang (Van công ty chìm BB)	80mm	Cái	2.511.000	Ha Đạt
		100mm	Cái	2.761.600	"
		150mm	Cái	4.248.100	"
		200mm	Cái	6.803.000	"
		250mm	Cái	14.010.200	"
64	Van công ty chìm Malaysia	250mm	Cái	73.053.800	NTP
65	Van gang 2 chiều Hàn Quốc	200mm	Cái	5.382.300	Waseco

66	Van bi khoá đồng	15 mm	Cái	103.000	Malaysia
	Khoá van từ	15 mm	Cái	54.000	
67	Van góc (V.1chiều BV15 - ENV-MF)	27mm	Cái	156.100	KV
68	Van góc liên hợp có van 1 chiều	27mm	Cái	154.600	KV
69	Van góc liên hợp 02 chiều	27 mm	Cái	140.100	KV
70	Van góc liên hợp không van 1 chiều D15	27mm	Cái	205.700	Ý - NTP
71	Van góc liên hợp không có van 1 chiều DN15	27mm	Cái	134.300	Minh Hòa
72	Van cóc 3/4"- Ha Đạt	27mm	Cái	134.300	Ha Đạt
73	Van cóc lõi nhựa 3/4"	D25	Cái	84.700	UHM
74	Van 1 chiều gang (Van cổng AVK)	200mm	Cái	44.968.100	VUCICO
75	Nắp chụp van gang D150	150mm	Cái	520.300	Ha Đạt
76	Mặt bít +Đai PE	90mm	Cái	394.000	Giá cũ
77	Hộp đồng hồ		Cái	35.000	Gia công
78	Ống Inox 304	90 x 3,0mm	Mét	1.039.500	Bảo Gia
		114x 3,0mm		1.155.000	
79	Mặt bích rỗng Inox 304	90 mm	Cái	441.700	Bảo Gia
		114mm		578.400	
80	Mặt bích đặc Inox 304	90 mm	Cái	605.000	Bảo Gia
		114mm		665.500	
Đai khởi thủy					
81	Đai khởi thủy PE D32 (Dùng cho ống PE - Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	72.000	KV + UHM
82	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D42 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	84.700	KV + UHM
83	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D49(Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	115.000	KV + UHM
		34		115.000	
84	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D50 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	115.000	KV + UHM
85	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D60 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	132.500	KV + UHM
		34		135.000	
86	Đai khởi thủy PP D63 (Dùng cho ống PE - Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	132.500	KV + UHM
87	Van khởi thủy D160 x 63	160x 63mm	Cái	3.856.500	NTP
88	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D73 -76 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	145.200	KV + UHM
		34		151.300	
		42		157.300	
89	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D90(Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	169.400	KV + UHM
		34		181.500	
		42		181.500	
		49		181.500	

90	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D114(Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	20 F	Bộ	187.600	KV + UHM
		27		187.600	
		34		193.600	
		42		193.600	
		49		193.600	
		60		205.700	
91	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D140 -160-168 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	254.100	KV + UHM
		34		254.100	
		42		260.200	
		49		260.200	
		60		278.300	
92	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D200 -220(Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27 (20F)	Bộ	321.900	KV + UHM
		34		321.900	
		42		321.900	
		49		335.200	
		60		335.200	
93	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D250 -280 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	34	Bộ	810.700	KV + UHM
Ổng HDPE					
94	Ổng HDPE D20	2.0 mm	Mét	6.800	KV + ĐNai
		2.3 mm		7.700	"
95	Ổng HDPE D25	2.0 mm	Mét	11.800	KV + ĐNai
		2.3 mm		14.100	"
		3.0 mm		16.600	"
96	Ổng HDPE D32	2.4 mm	Mét	19.400	KV + ĐNai
		3.0 mm		22.700	"
97	Ổng HDPE D34	3.8 mm	Mét	27.300	KV + ĐNai
98	Ổng HDPE D40	2.4 mm	Mét	24.200	KV + ĐNai
		3.7 mm		35.100	"
99	Ổng HDPE D50	3.0 mm	Mét	37.200	KV + ĐNai
		3.7 mm		44.700	"
		4.6 mm		54.600	"
100	Ổng HDPE D63	3.8 mm	Mét	59.400	KV + ĐNai
		4.7 mm		72.100	"
		5.8 mm		85.900	"
101	Ổng HDPE D75	4.5 mm	Mét	84.800	KV + ĐNai
		6.8 mm		122.000	"
102	Ổng HDPE D90	5.4 mm	Mét	120.300	KV + ĐNai
		8.2 mm		174.600	"
103	Ổng HDPE D110	6.6 mm	Mét	182.300	KV + ĐNai
		10 mm		263.000	"
104	Ổng HDPE D125	6.0 mm	Mét	188.200	KV + ĐNai
105	Ổng HDPE D250	18.4 mm	Mét	1.036.900	KV + ĐNai
106	Khâu răng ngoài ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng ngoài)	20 x 20	Cái	12.600	KV + UHM
		20 x 25		12.600	"
		25 x 20		19.400	"
		25 x 25		19.400	"
		25 x 34		19.400	"
		32 x 25		24.400	"

		32 x 32		24.400	"
		40 x 25		101.000	"
		40 x 32		101.000	"
		40 x 42		101.000	KV + UHM
		50 x 50		109.400	"
		63 x 63		111.200	"
		90 x 90		712.400	"
107	Khâu răng trong ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng trong)	20 x 20	Cái	19.100	KV + UHM
		20 x 25		19.100	"
		25 x 20		22.400	"
		25 x 25		22.400	"
		25 x 32		22.400	"
		32 x 25		34.000	"
		32 x 32		34.000	KV + UHM
		50 x 50		142.500	"
		63 x 63		199.000	"
		90 x 90		753.900	"
108	Khâu nối ống HDPE	20 x 20	Cái	25.300	KV + UHM
		25 x 25		31.600	"
		32 x 32		42.700	"
		40 x 40		138.900	"
		50 x 50		150.000	KV + UHM
		63 x 63		200.700	"
		90 x 90		874.600	"
109	Khâu nối giảm ống HDPE (Côn HDPE)	25 x 20	Cái	31.600	KV + UHM
		32 x 20		47.400	"
		32 x 25		120.000	"
		40 x 32		221.200	KV + UHM
		50 x 25		186.500	"
		50 x 32		192.600	"
		50 x 40		243.300	"
		63 x 32		252.800	"
		63 x 40		263.800	"
		63 x 50		263.800	"
		90 x 63		1.055.600	KV + UHM
110	Côn răng trong ngoài PE	49 x 27mm	Cái	8.700	KV + UHM
		49 x 34mm		8.700	"
		49 x 42mm		8.700	"
		60 x 34mm		18.400	"
		60 x 49mm		18.400	KV + UHM
111	Chữ Tê ống HDPE	20 x 20	Cái	43.900	KV + UHM
		25 x 25		65.900	"
		32 x 32		73.100	"
		40 x 40		281.900	"
		50 x 50		298.400	"
		63 x 63		447.800	"
		90 x 90		1.425.000	"
112	Chữ Tê giảm ống HDPE	25 x 20	Cái	47.400	KV + UHM
		32 x 20		63.200	"
		32 x 25		63.200	"

		40 x 32		315.900	"
		50 x 32		315.900	"
		50 x 40		347.600	"
		63 x 50		347.600	"
113	Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong)	20 x 20	Cái	52.000	KV + UHM
		20 x 25		65.900	"
		25 x 20		65.900	"
		25 x 25		65.900	"
		32 x 25		72.000	"
		32 x 32		75.600	"
		40 x 40		189.100	"
		50 x 50		261.400	KV + UHM
		63 x 63		381.400	"
		90 x 90		1.298.300	"
114	Chữ Tê răng ngoài ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)	20 x 20	Cái	61.100	KV + UHM
		20 x 25		72.600	"
		25 x 20		72.600	"
		25 x 25		72.600	"
		25 x 32		78.700	"
		32 x 25		78.700	"
		32 x 32		84.700	"
		40 x 40		198.400	"
		50 x 50		278.300	"
		63 x 63		423.500	"
115	Co 90° ống HDPE	20 x 20	Cái	31.500	KV + UHM
		25 x 25		34.800	"
		32 x 32		49.900	"
		40 x 40		207.400	"
		50 x 50		245.800	"
		63 x 63		278.800	"
		90 x 90		1.234.900	"
116	Co 90° răng trong ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng trong)	20 x 20	Cái	24.900	KV + UHM
		20 x 25		24.900	"
		25 x 20		26.500	"
		25 x 25		26.600	KV + UHM
		25 x 32		31.500	"
		32 x 25		31.500	"
		32 x 32		33.900	"
		40 x 40		147.000	"
		50 x 50		165.900	KV + UHM
		63 x 63		248.800	"
117	Co 90° răng ngoài ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)	20 x 20	Cái	24.900	KV + UHM
		20 x 25		24.900	"
		25 x 20		26.500	"
		25 x 25		26.600	"
		25 x 32		31.500	"
		32 x 25		31.500	"
		32 x 32		33.900	"

		40 x 40		147.000	"
		50 x 50		165.900	"
		63 x 63		248.800	"
		90 x 90		1.298.300	"
118	Nút bít ống HDPE	20	Cái	14.500	KV + UHM
		25		18.300	"
		32		30.000	"
		40		103.800	"
		50		112.800	"
		63		119.400	"
		90		712.400	"

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG

Địa chỉ: Tầng M, cao ốc IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888

Số TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
Trần nổi Vĩnh Tường (không bao gồm nhân công lắp đặt)					
1	Trần nổi Vĩnh Tường SMARTLINE, tấm thạch cao trang trí Vĩnh tường	M ²	610x1210 mm	152.667	
2	Trần nổi Vĩnh Tường TOPLINE tấm trần nhôm SKYMETAL. Hệ khung Vĩnh Tường TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal	M ²		316.615	
3	Trần nổi Vĩnh Tường TOPLINE, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	M ²	610x1210 mm	162.428	
4	Trần nổi Vĩnh Tường TOPLINE, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi)	M ²	610x1210 mm	135.713	
5	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	M ²	610x1210 mm	138.214	
Trần chìm Vĩnh Tường (không bao gồm nhân công lắp đặt)					
1	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	M ²		180.054	
2	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	M ²		151.879	
3	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M ²		130.792	
4	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M ²		119.664	
5	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường	M ²		138.711	

	ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm chống ẩm				
6	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M ²		112.884	
Vách ngăn Vĩnh Tường (không bao gồm nhân công lắp đặt)					
1	Vách ngăn Chống Cháy 60 phút - Vĩnh Tường V-WALL (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 01 lớp)	M ²		353.263	
2	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (tấm thạch cao Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp)	M ²		266.708	
Ghi chú: Áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					

CN CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG - NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG						
Khu IV - Tuyến CN Cổ Chiên - Vĩnh Long - Tel: 070.2471481 – Fax: 070.3964353						
Số TT	LOẠI ỐNG CỐNG (DÀI TỪ 1m – 4m)	ĐƠN GIÁ CỐNG (đ/md)			GIÁ CỐNG (đ/cái)	JOINT (đ/cái)
		VĨA HỀ	H10-X60	H30-HK80		
1	Cống ly tâm Ø300	297.600	300.000	314.000	81.100	26.300
2	Cống ly tâm Ø400	357.500	366.000	391.100	104.700	35.100
3	Cống ly tâm Ø500	466.900	480.100	542.000	124.400	41.200
4	Cống ly tâm Ø600	512.600	545.400	614.000	143.400	48.200
5	Cống ly tâm Ø700	693.600	748.700	782.700	159.800	64.900
6	Cống ly tâm Ø800	810.800	904.800	936.700	175.600	73.300
7	Cống ly tâm Ø1000	1.205.200	1.333.500	1.431.300	242.600	90.700
8	Cống ly tâm Ø1200	2.030.200	2.257.600	2.367.500	330.200	108.700
9	Cống ly tâm Ø1500	2.608.500	3.046.100	3.299.900	409.800	133.600
10	Cống ly tâm Ø1800	3.515.500	4.164.800	4.727.600	519.700	154.700
11	Cống ly tâm Ø2000	4.054.000	4.731.100	5.386.300	572.400	166.900
12	Cống rung ép Ø300	266.300	269.700	282.700	69.100	22.900
13	Cống rung ép Ø400	324.500	335.000	354.400	83.700	30.500
14	Cống rung ép Ø500	422.600	436.200	492.800	101.800	35.800
15	Cống rung ép Ø600	478.600	516.400	568.500	114.000	41.900
16	Cống rung ép Ø700	628.800	697.800	726.900	120.800	56.400
17	Cống rung ép Ø800	731.900	828.800	868.600	130.000	63.700
18	Cống rung ép Ø900	951.000	1.059.600	1.156.000	160.400	70.700
19	Cống rung ép Ø1000	1.139.800	1.237.800	1.312.100	191.000	78.900
20	Cống rung ép Ø1200	1.774.200	2.027.000	2.116.700	256.100	94.500
21	Cống rung ép Ø1500	2.362.500	2.744.800	3.004.300	318.000	116.200
22	Cống rung ép Ø1800	3.151.600	3.715.100	4.212.000	401.600	134.500
23	Cống rung ép Ø2000	3.658.500	4.236.000	4.831.800	446.900	145.100
Ghi chú: + Giá trên chưa bao gồm thuế V.A.T;						
+ Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình khu vực TP. Trà Vinh (đường vận chuyển thuận tiện và cho phép xe tải 25 tấn vào).						

NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70				
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH				
Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 0862.678.195				
Số	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	GIÁ 10% VAT	GHI CHÚ

TT			(Đồng)	
01	Nhựa đường đóng phuy Shell singapore 60/70	Tấn	10.900.000	Giao hàng trên xe tại thành phố Trà Vinh
02	Nhũ tương đóng phuy Colas CRS-1 (R65)	Tấn	9.400.000	
03	Nhũ tương đóng phuy Colas CSS-1 (SS60)	Tấn	10.400.000	

CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng Thương mại Minh Thành

Địa chỉ: khóm 2, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long.

Địa chỉ sản xuất: Ấp Gò Tiến, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long

ĐT: 0743.567375- 0918023959

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ(VAT)	GHI CHÚ
1	Gạch bê tông xi măng	Viên	40x80x180	1.200	Giá bán tại nơi sản xuất
2	Gạch bê tông xi măng	Viên	80x80x180	1.400	

CÔNG TY TNHH MTV KHOA HỌC CÔNG NGHỆ BÊ TÔNG NHẹ HIDICO

Địa chỉ: Tầng trệt, tòa nhà số 12, Lý Thường Kiệt, phường 01, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp.

ĐT: 0673.851.976; Fax: 0673.874.959

Số TT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
1	Gạch block bê tông bọt HIDICO-CLC	80x200x600 mm 100x200x600 mm 150x200x600 mm 200x200x600 mm	m ³	1.800.000	Khối lượng 800kg/m ³
2	Bay xây răng cưa cải tiến	Xây tường 10 Xây tường 20	cái cái	60.000 70.000	
3	Vữa Xây HIDICO-BTN	Đóng bao	50kg/bao	185.000	Xây tường 10: 4-5 kg/m ²

Ghi chú: Giao hàng tại trung tâm TP.Trà Vinh

Công Ty Cổ Phần Carbon Việt Nam

Địa chỉ: Lô 2B, cụm công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0854.101.791 - Fax: 0854.101.792

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CHƯA THUẾ
	Carboncor Asphalt	Tấn	25kg/bao	3.760.000

Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho của khách hàng trong nội thành TPTV, hàng giao trên xe của bên bán. Ngoài địa điểm trên mỗi Km tính thêm 3.000 đồng/tấn

CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM

Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 07103.839.461- Fax: 07103.839.497

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Giá đã có thuế	Tiêu chuẩn
Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT				
1	Lysaght Smartruss C4048, dày 0,54mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,54mm) (Bảo hành 25 năm)	m	25.295	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
2	Lysaght Smartruss C4060, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm) (Bảo hành 25 năm)	m	31.647	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
3	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm) (Bảo hành 25 năm)	m	37.538	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
4	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm) (Bảo hành 25 năm)	m	58.790	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
5	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm) (Bảo hành 25 năm)	m	72.188	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
6	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm) (Bảo hành 25 năm)	m	83.853	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
7	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm) (Bảo hành 25 năm)	m	94.595	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
8	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm) (Bảo hành 25 năm)	m	109.965	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT				
9	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm) (Bảo hành 20 năm)	m	43.659	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
10	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm) (Bảo hành 20 năm)	m	53.823	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
11	Lysaght Smartruss TS6148, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm) (Bảo hành 20 năm)	m	55.902	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
12	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm) (Bảo hành 20 năm)	m	85.008	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
13	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,05mm) (Bảo hành 20 năm)	m	98.868	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
Phụ Kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm - BLUESCOPE LYSAGHT				
14	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20	con	1.502	
15	Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm)	con	3.003	
16	Bulon đạn M12 và ty răng 8.8-M12x	con	18.341	

	150mm, 2 long đèn, 2 tán.			
17	Bulon đoạn M12 và ty răng 8.8-M12x 200mm, 2 long đèn, 2 tán.	con	23.966	
18	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1.0mm - BM3	cái	17.441	
19	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1.9mm-BM1	cái	16.979	
20	Thanh valley rafter U40/U61, mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150	6m	445.599	
21	Thanh valley rafter U40/U61, mạ nhôm kẽm, dày 0.53mm, Xanh-AZ150	6m	302.148	
22	Máng xối thung lũng, Apex, dày 0.48mmAPT, khổ 300mm, mạ màu	6m	557.172	
23	Máng xối thung lũng, thép Zinalume, khổ 300mm	6m	445.599	
24	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh- AZ150	50m	1.253.175	
HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI NGÓI				
25	- Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m ² mái	m ²	566.280	
26	- Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m ² mái	m ²	616.616	
HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI ĐỒ BÊ TÔNG				
27	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m ² mái	m ²	402.688	
HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI LỢP TÔN				
28	(Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Tôn	m ²	465.608	
Khung thép, Xà gỗ thép khâu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten				
29	C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	m	95.981	Zinc Hi Ten 75g/m ² ; G450Mpa
30	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	m	118.503	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
31	C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,25kg/m	m		Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
32	C & Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,89kg/m	m	129.476	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
33	C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	m	160.314	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
34	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m	m	196.812	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
35	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,44kg/m	m	202.241	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
36	C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,68kg/m	m	248.556	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
37	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m	m	312.428	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
38	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng	m	280.896	Zinc Hi Ten

	6,35kg/m			275g/m ² ; 450Mpa
39	C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,0kg/m	m	353.315	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
40	C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	492.723	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
41	C & Z 30030, dày 3.0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	614.114	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
42	C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	604.365	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
43	C & Z 40030, dày 3.0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	752.913	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
44	Thanh giằng xà gỗ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	m	59.598	Zinc Hi Ten
45	Bulông cho xà gỗ M12 - G4.6	bộ	4.135	
Tấm lợp Gầu Trắng				
46	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.47mm - mạ nhôm kẽm 150g/m ² , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)	m ²	254.100	Thép Zinalume AZ150; khổ 1000mm
47	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.44mm - mạ nhôm kẽm 150g/m ² , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)	m ²	237.584	Thép Zinalume AZ150; khổ 1000mm
48	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.40mm - mạ nhôm kẽm 150g/m ² , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)	m ²	220.490	Thép Zinalume AZ150; khổ 1000mm
Tấm lợp lạnh mạ màu				
49	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.43mm - (Bảo hành 10 năm)	m ²	252.830	Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1 m
50	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.48mm - (Bảo hành 10 năm)	m ²	273.504	Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1 m
Xà Gỗ Gầu Trắng TS96				
51	Xà gỗ Gầu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.65mmTCT	m	85.586	Thép Zinalume AZ150; G550 Mpa
52	Xà gỗ Gầu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.80mmTCT	m	105.221	Thép Zinalume AZ150; G550 Mpa
53	Xà gỗ Gầu Trắng TS96 - Zinalume, dày 1.05mmTCT	m	119.196	Thép Zinalume AZ150; G550 Mpa
Tôn LYSAGHT KLIP-LOK				
54	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Zinalume AZ150, dày 0.45mm, liên kết bằng đai KL65	m ²	297.759	Thép Zinalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
55	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150, dày 0.48mm, liên kết bằng đai KL65	m ²	384.500	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406 mm
Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm				
56	LYSAGHT TRIMDEK 0.45mmTCTx1015mm-Zinalume-	m ²	244.167	Thép Zinalume, AZ150; G550, khổ

	G550AZ150			rộng hữu dụng 1015mm
57	TRIMDEK 0.43mmAPTx1015mm- APEX-G550AZ100	m ²	292.446	Thép Apex, AZ 100; G550, khổ rộng hữu dụng 1015mm
58	LYSAGHT TRIMDEK 0.48mmAPTx1015mm- COLORBOND XRW-G550AZ150	m ²	316.817	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1015 mm
Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (Chỉ dùng cho vách)				
59	LYSAGHT MULTICLAD 0.40mm TCTx1110mm-Zincalume-G550AZ150	m ²	203.627	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm
60	LYSAGHT MULTICLAD 0.43mmAPTx1110mm- COLORBOND XRW-G550AZ150	m ²	267.960	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110 mm
Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK				
61	Đai kẹp mạ kẽm KL65	Cái	13.052	
62	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	820	No. 10-24x22mm
63	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép >5mm	Cái	5.290	No. 12-24x32mm
64	Vít gắn mối nối KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	3.110	No. 12-14x68mm
65	Tấm trần Ceidek, dày 0.43mmAPT, rộng 150mm - Colorbond	m2	383.576	Thép Colorbond, AZ100; G550; Khổ rộng 150mm
66	Tấm trần Ceidek, dày 0.340mmAPT, rộng 150mm - Apex	m2	305.382	Thép Apex, AZ70; G300; Khổ rộng 150mm
Phụ kiện của tấm trần Ceidek				
67	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0.50mmTCT (Zincalume) - dài 3mét/cây	cây	109.610	
69	Dây treo trần đk 4mm (dài 3m/cây)	cây	19.173	
70	Tăng đơ cho dây treo đk 4mm	cái	1.986,6	
Giao hàng tại Trà Vinh				

CÔNG TY TNHH THÉP AN HƯNG TUỜNG

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh
ĐT: 08.3820.3820

STT	Loại sản phẩm	Mác thép	ĐVT	Đơn Giá có VAT
I	Thép cuộn (VAS)			
1	Thép cuộn 6 mm	CB240T	Kg	11.572
2	Thép cuộn 8 mm	CB240T	Kg	11.517
II	Thép thanh vằn (VAS)			

1	Thép vằn 10 mm	SD295/CB 300V	Kg	11.352
2	Thép vằn 12 mm-20mm	SD295/CB 300V	Kg	11.187
3	Thép vằn 10 mm	CB 400V	Kg	11.440
4	Thép vằn 12 - 32 mm	CB 400V	Kg	11.275

Ghi chú: Giá trên được áp dụng tại nội ô tỉnh Trà Vinh

CN CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI CẦN THƠ				
Địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P.Thường Thạnh, Quận Cái Răng, Tp.Cần Thơ				
ĐT: 07103.765.108 - 07103.527.096 – 0939.958.531				
Tên sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn	ĐVT	Đơn giá/kg	Quy cách
Sơn ngoại thất				
Sơn nước ngoại thất – JOTON [®] AROMA	QCVN 16:2014/BXD	Kg	181.481	Thùng 18L/21,6kg
Sơn nước ngoại thất JOTON [®] JONY	QCVN 16:2014/BXD	Kg	142.222	Thùng 18L/21,6kg
Sơn nước ngoại thất JOTON [®] ATOM	QCVN 16:2014/BXD	Kg	98.519	Thùng 18L/22,5kg
Sơn nước ngoại thất JOTON ATOM SUPPER màu	QCVN 16:2014/BXD	Kg	108.395	Thùng 18L/22,5kg
Sơn nội thất				
Sơn nước nội thất JOTON [®] AROMA	QCVN 16:2014/BXD	Kg	102.881	Thùng 18L/24,3kg
Sơn nước nội thất - NEWFA [®]	QCVN 16:2014/BXD	Kg	56.872	Thùng 18L/24,3kg
Sơn nước nội thất - ACCORD [®]	QCVN 16:2014/BXD		39.177	Thùng 18L/24,3kg
Sơn lót				
Sơn lót ngoại thất –PROS NEW	TCCS06:2011/LQJT	Kg	121.624	Thùng 18L/23,4kg
Sơn lót nội thất –PROSIN NEW	TCCS11:2011/LQJT	Kg	73.504	Thùng 18L/23,4kg
Chống thấm gốc nước				
Chống thấm gốc nước (CT-J-555)	QCVN 16:2014/BXD		171.400	Thùng 20 kg
Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu	QCVN 16:2014/BXD		190.450	Thùng 20 kg
Bột JOTON				
Bột trét tường ngoại thất JOTON [®]	QCVN 16:2014/BXD	Kg	9.263	Bao 40 kg
Bột trét tường nội thất JOTON [®]	QCVN 16:2014/BXD	Kg	7.050	Bao 40 kg

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10% và giao hàng tại nội ô tỉnh Trà Vinh

CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT				
Địa chỉ: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, Bình Dương				
ĐT: 08.35129896 - Fax: 08.38991730				
Loại thép	Mác thép	Tiêu chuẩn	Đường kính	Đơn giá/Tấn
Thép cuộn	CB240T	TCVN 1651-1:2008	Ø 6, Ø 8, Ø 10	14.200.000
	CB300-V	TCVN 1651-2:2008	Ø 8	14.250.000
Thép thanh vằn	CB300-V; CB400-V SD295; SD390 GR40	TCVN 1651-2:2008 - JIS G3112 - ASTM A615/A615M	Ø 10	14.500.000
			Ø 12 đến Ø 32	14.200.000
			Ø 36	14.500.000

			Ø 40	14.500.000
	GR60	ASTM A615/A615M	Ø 10	14.300.000
			Ø 12 đến Ø 32	14.000.000
	CB500-V	TCVN 1651-2:2008	Ø 10	14.700.000
	GR460;SD490	- BS 4449 ; - JIS G3112	Ø 12 đến Ø 32	14.400.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT 10% và giao hàng tại khu vực tỉnh Trà Vinh.
Để biết thêm chi tiết xin vui lòng liên hệ Phòng Kinh Doanh CN Công Ty TNHH MTV Thép Hòa Phát. ĐT: 08.35129896 Fax: 08.38991730

CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG

Địa chỉ: Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

ĐT: (072) 3779.337- 3779.338 – 3779.339 . Fax: (072) 3779.408

VPĐD: 211 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 3961.3087 – 3961.5018 . Fax: (08) 3961.5877

Website:www.gianghiepthangplastic.com Email: hoangmaight@yahoo.com

Ống nhựa uPVC (TCVN 8491-2:2011)

STT	Quy cách (Ø x chiều dày)	Đơn giá/mét
01	21 x 1,2mm	4.300
02	21 x 1,4mm	5.300
03	21 x 1,7mm	6.140
04	21 x 2,0mm	7.600
05	21 x 3,0mm	10.800
06	27 x 1,3mm	6.400
07	27 x 1,6mm	7.800
08	27 x 1,8mm	8.600
09	27 x 2,0mm	9.500
10	27 x 2,5mm	11.600
11	27 x 3,0mm	13.600
12	34 x 1,5mm	8.600
13	34 x 1,8mm	10.600
14	34 x 2,0mm	12.000
15	34 x 2,5mm	14.800
16	34 x 3,0mm	17.500
17	42 x 1,4mm	10.800
18	42 x 1,7mm	13.800
19	42 x 2,0mm	15.600
20	42 x 2,4mm	18.600
21	42 x 3,0mm	23.000
22	49 x 1,5mm	13.500
23	49 x 1,8mm	17.400
24	49 x 2,0mm	18.000
25	49 x 2,3mm	21.300
26	49 x 2,5mm	22.500
27	49 x 3,0mm	27.300
28	49 x 3,5mm	28.000
29	60 x 1,5mm	17.300
30	60 x 1,8mm	20.800
31	60 x 2,0mm	22.500
32	60 x 2,3mm	24.700
33	60 x 2,5mm	27.800

Phụ kiện ống uPVC

STT	Tên hàng	Đơn giá/cái
Co 90°		
02	Co 21 M	1.500
03	Co 21 D	2.000
04	Co 27 M	2.000
05	Co 27 D	2.700
06	Co 34 M	2.700
07	Co 34 D	3.100
08	Co 42	4.500
09	Co 49	6.000
10	Co 60 M	5.800
11	Co 60 D	7.200
12	Co 76	8.800
13	Co 90 M	11.000
14	Co 90 D	13.600
15	Co 110	19.000
16	Co 114	19.300
17	Co 140	34.600
Co giảm		
19	Co-G 27 - 21	2.300
20	Co-G 34 - 21	3.200
21	Co-G 34 - 27	3.200
22	Co-G 42 - 34	3.500
23	Co-G 60 - 34	5.000
24	Co-G 90 - 60	11.000
25	Co-G 114 - 90	18.300
Co răng trong		
27	CRT 21	2.600
28	CRT 27	3.000
29	CRT 34	4.300
Co răng ngoài		
31	CRN 21	2.600
32	CRN 27	3.200
33	CRN 34	4.800

34	60 x 2,8mm	31.300
35	60 x 3,0mm	32.700
36	60 x 3,5mm	38.500
37	60 x 4,0mm	43.500
38	60 x 4,5mm	46.000
39	73 x 1,8mm	23.800
40	73 x 2,0mm	27.000
41	73 x 3,0mm	41.000
42	73 x 4,0mm	54.000
43	76 x 2,2mm	30.400
44	76 x 2,6mm	35.500
45	76 x 3,0mm	42.000
46	76 x 4,0mm	58.500
47	76 x 4,5mm	75.500
48	90 x 1,5mm	25.700
49	90 x 1,7mm	27.000
50	90 x 2,0mm	32.200
51	90 x 2,6mm	43.800
52	90 x 3,0mm	50.500
53	90 x 3,8mm	63.000
54	90 x 4,0mm	66.000
55	90 x 5,0mm	83.000
56	110 x 3,0mm	62.500
57	110 x 5,3mm	115.000
58	114 x 2,0mm	42.500
59	114 x 2,6mm	57.000
60	114 x 3,0mm	67.000
61	114 x 3,2mm	68.000
62	114 x 3,5mm	75.000
63	114 x 5,0mm	108.000
64	114 x 7,0mm	150.000
65	130 x 3,5mm	91.000
66	130 x 5,0mm	121.800
67	140 x 3,0mm	85.000
68	140 x 3,5mm	96.000
69	140 x 5,0mm	138.700
70	140 x 6,7mm	180.000
71	140 x 7,0mm	185.000
72	140 x 7,5mm	227.500
73	150 x 3,5mm	103.000
74	150 x 4,5mm	130.800
75	160 x 4,0mm	122.000
76	160 x 4,7mm	140.000
77	160 x 6,2mm	189.000
78	160 x 7,7mm	241.500
79	168 x 2,8mm	90.000
80	168 x 3,5mm	120.000
81	168 x 4,5mm	146.000
82	168 x 6,5mm	207.600
83	168 x 7,0mm	225.000

Co răng giảm		
35	CRT 21 - 27	2.600
36	CRN 21 - 27	3.000
37	CRN 42 - 34	5.800
Co lơ 45 ⁰		
39	Lơ 21	1.600
40	Lơ 27	1.800
41	Lơ 34	2.600
42	Lơ 42	3.200
43	Lơ 49	4.000
44	Lơ 60	5.500
45	Lơ 76	8.300
46	Lơ 90	9.000
47	Lơ 110	14.000
48	Lơ 114	16.000
49	Lơ 140	26.500
Tê		
51	Tê 21	2.200
52	Tê 27	2.800
53	Tê 34	4.200
54	Tê 42	5.400
55	Tê 49	8.500
56	Tê 60 M	7.300
57	Tê 60 D	8.400
58	Tê 76	11.000
59	Tê 90	14.600
60	Tê 110	22.600
61	Tê 114	24.000
62	Tê 140	55.000
Tê giảm		
64	Tê G 27 - 21	2.700
65	Tê G 34 - 21	3.400
66	Tê G 34 - 27	3.400
67	Tê G 42 - 27	5.500
68	Tê G 60 - 27	6.800
69	Tê G 60 - 34	6.800
70	Tê G 60 - 42	7.600
71	Tê G 90 - 34	11.000
72	Tê G 90 - 42	11.000
73	Tê G 90 - 60	11.200
74	Tê G 114 - 60	22.000
75	Tê G 114 - 90	22.800
Tê cong - Tê cong giảm		
77	Tê Cong 60	8.500
78	Tê Cong 90	20.000
79	Tê Cong 114	43.500
80	Tê Cong 90 - 60	21.000
81	Tê Cong 114 - 90	43.000
Tê răng		
83	TRT 21	2.700

84	168 x 9,0mm	298.800	84	TRT 27	3.600
85	200 x 3,2mm	128.400	85	TRN 21	3.300
86	200 x 3,9mm	154.300	Nối		
87	200 x 4,5mm	179.000	87	Nối 21	1.500
88	200 x 5,9mm	233.700	88	Nối 27	2.000
89	200 x 6,2mm	246.700	89	Nối 34	2.500
90	200 x 7,7mm	295.000	90	Nối 42	3.000
91	200 x 9,6mm	386.400	91	Nối 49	4.000
92	200 x 11,9mm	483.000	92	Nối 60	4.800
93	220 x 4,0mm	170.600	93	Nối 90	9.800
94	220 x 5,0mm	199.800	94	Nối 114	13.800
95	220 x 6,5mm	265.000	Bầu giảm		
96	220 x 8,0mm	333.200	96	BG 27 - 21	1.500
97	225 x 6,6mm	283.500	97	BG 34 - 21	2.200
98	225 x 10,8mm	483.000	98	BG 34 - 27	2.200
99	250 x 4,9mm	233.000	99	BG 42 - 27	3.000
100	250 x 6,2mm	290.000	100	BG 42 - 34	3.000
101	250 x 7,3mm	364.300	101	BG 49 - 27	3.500
102	250 x 11,9mm	588.000	102	BG 49 - 34	3.500
103	280 x 8,2mm	440.000	103	BG 49 - 42	3.500
104	280 x 10,7mm	672.000	104	BG 60 - 27	3.800
105	280 x 13,4mm	763.000	105	BG 60 - 34	3.800
106	315 x 6,2mm	384.300	106	BG 60 - 42	3.800
107	315 x 8,0mm	500.200	107	BG 60 - 49	3.800
108	315 x 9,2mm	584.400	108	BG 90 - 34	7.300
109	315 x 12,1mm	858.000	109	BG 90 - 49	7.300
110	315 x 15,0mm	896.000	110	BG 90 - 60	7.300
111	400 x 7,8mm	660.00	111	BG 114 - 60	11.500
112	400 x 9,8mm	896.280	112	BG 114-90	11.500
113	400 x 11,7mm	946.000	Nối răng trong giảm		
Ống lọc 2m/cây. Màu: trắng, xám				NRT 21 - 27	1.800
114	42 x 1,7mm	21.400	114	NRT 27 - 34	2.600
115	49 x 1,3mm	21.200	Nối răng ngoài giảm		
116	60 x 1,7mm	32.600	116	NRN 21 - 27	2.000
Ống điện trắng 2,92m/cây				NRN 27 - 34	2.800
117	16 x 1,5mm	4.000	117	NRN 34 - 27	2.300
118	20 x 1,6mm	5.200	118	NRN 42 - 34	3.400
119	25 x 1,6mm	7.700	119	NRN 49 - 27	4.300
120	32 x 1,7mm	9.500	120	NRN 49 - 34	4.500
Ống nong Joint dài 6m/cây				NRN 49 - 42	4.800
121	90 x 5,0mm	99.600	Nối răng ngoài		
122	114 x 5,0mm	129.600	122	NRN 21	1.400
123	114 x 7,0mm	180.000	123	NRN 27	1.900
124	140 x 6,7mm	216.000	124	NRN 34	2.800
125	140 x 7,5mm	272.500	125	NRN 42	4.000
126	160 x 7,7mm	338.000	126	NRN 49	5.500
127	168 x 7,0mm	270.000	127	NRN 60	8.000
128	168 x 9,0mm	358.500	128	NRN 90	18.500
129	200 x 6,2mm	296.000	Chữ Y - Y giảm		
130	200 x 7,7mm	354.000	130	Y 60	7.800

131	200 x 9,6mm	463.000		131	Y 90	18.500
132	220 x 6,5mm	318.000		132	Y 114	35.200
133	220 x 8,0mm	399.000		133	Y 90 - 60	19.000
134	250 x 11,9mm	705.000		134	Y 114 - 60	38.000
135	280 x 10,7mm	806.000		135	Y 114 - 90	42.000
136	280 x 13,4mm	915.000		Tê răng giảm		
137	315 x 12,1mm	1.210.000		137	Tê răng trong giảm 21 - 27	3.200
Keo dán (tuýp – lon)				140	Tê răng ngoài Giảm 21 - 27	3.700
137	Tuýp 50g	5.500		Nồi răng trong		
138	Tuýp 100g	9.200		142	NRT 21	1.500
139	Lon 200g	25.000		143	NRT 27	2.000
140	Lon 300g	32.000		144	NRT 34	2.700
141	Lon 500g	50.000		145	NRT 42	4.000
142				145	NRT 49	5.000
143				147	NRT 60	7.200

Giá đã bao gồm thuế, ngoài các sản phẩm không có trong bảng giá liên hệ các nhà phân phối.
NPP Quang Sơn
Địa chỉ: số 8 Hùng Vương, phường 4, TP Trà Vinh ĐT: 0917.766.866
NPP An Khang
Địa chỉ: đường Phạm Ngũ Lão, Vĩnh Yên, Long Đức, tỉnh Trà Vinh. ĐT: 0947.783.639.
NPP Phú Trung
Địa chỉ: ấp Cồn Ông, xã Dân Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. ĐT: 0939.359327

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LAMA VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô 8B, khu công nghiệp Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương.

ĐT: (0650) 3.651.118 - (0650) 3651.119; Fax: (0650) 3.651.120

Số TT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
1	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	420x330 mm, độ phủ khoảng 10 viên/m ² , khối lượng 4,1 kg/viên	Viên	13.970	Tiêu chuẩn công bố áp dụng TCVN 1453:1986
	Nhóm hai màu: L201, L203, L204 và Nhóm màu đặc biệt L105, L226			14.300	
2	Ngói nóc		Viên	27.500	
3	Ngói rìa		Viên	27.500	
4	Ngói cuối rìa		Viên	33.500	
5	Ngói ghép hai		Viên	33.500	
6	Ngói cuối nóc		Viên	35.500	
7	Ngói cuối mái		Viên	35.500	
8	Ngói chạc 3, ngói chữ T		Viên	44.500	
9	Ngói chạc 4		Viên	44.500	

Ghi chú: Giao hàng tại Trà Vinh.

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THĂNG LONG

Địa chỉ: lô A3, khu CN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM, ĐT: 08.3780.0912

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
	Xi măng Thăng Long bao PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao	50kg	84.000	

Ghi chú: Giao hàng tại Trà Vinh

Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN

ĐC: KCN Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.

ĐT: 064.3923230. Fax: 064.3923237. Website: www.hoasengroup.vn

CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI TRÀ VINH

ĐC: Quốc lộ 60, khóm 6, phường 8, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

ĐT : 0743.842546. Fax: 074.3842547

STT	Đường kính x chiều dày(mm) ống HPDE	Đồng/m		STT	Đường kính x chiều dày(mm) ống PPR	Đồng/m
1	16x2	6.710		1	20x1.9	19.030
2	20x2	8.910		2	20x2.3	23.430
3	20x2.3	10.340		3	20x2.8	26.070
4	20x3	11.440		4	20x3.4	28.930
5	25x2	11.220		5	20x4.1	32.010
6	25x2.3	13.200		6	25x2.3	29.700
7	25x3	16.390		7	25x2.8	41.800
8	32x2	14.960		8	25x3.5	48.070
9	32x2.4	18.480		9	25x4.2	50.710
10	32x3	21.560		10	25x5.1	53.020
11	32x3.6	25.300		11	32x2.9	54.120
12	40x2	18.920		12	32x3.6	56.100
13	40x2.4	22.880		13	32x4.4	65.010
14	40x3	27.720		14	32x5.4	74.690
15	40x3.7	33.330		15	32x6.5	82.060
16	40x4.5	39.490		16	40x3.7	72.600
17	50x2	23.430		17	40x4.5	84.700
18	50x2.4	29.370		18	40x5.5	88.000
19	50x3	35.310		19	40x6.7	115.500
20	50x3.7	42.460		20	40x8.1	125.400
21	50x4.6	51.480		21	50x4.6	106.370
22	50x5.6	61.160		22	50x5.6	135.300
23	63x2.5	37.180		23	50x6.9	140.030
24	63x3	45.870		24	50x8.3	179.520
25	63x3.8	56.320		25	50x10.1	200.090
26	63x4.7	67.650		26	63x5.8	169.070
27	63x5.8	81.620		27	63x7.1	212.300
28	63x7.1	97.570		28	63x8.6	220.000
29	75x2.9	50.600		29	63x10.5	283.030
30	75x3.6	65.120		30	63x12.7	315.040
31	75x4.5	78.540		31	75x6.8	235.070
32	75x5.6	95.920		32	75x8.4	313.500
33	75x6.8	113.850		33	75x10.3	300.080
34	75x8.4	137.170		34	75x12.5	392.040
35	90x3.5	73.590		35	75x15.1	445.060
36	90x4.3	91.630		36	90x8.2	343.090
37	90x5.4	113.080		37	90x10.1	506.000
38	90x6.7	137.170		38	90x12.3	420.090
39	90x8.2	164.890		39	90x15	586.080
40	90x10.1	197.780		40	90x18.1	640.090
41	110x4.2	110.110		41	110x10	549.010
42	110x5.3	137.500		42	110x12.3	748.000
43	110x6.6	168.080		43	110x15.1	640.090

44	110x8.1	203.280		44	110x18.3	825.000
45	110x10	244.640		45	110x22.1	950.070
46	110x12.3	295.240		46	125x11.4	680.020
47	125x4.8	142.120		47	125x17.1	830.060
48	125x6	175.780		48	125x20.8	1.110.010
49	125x7.4	214.390		49	125x25.1	1.275.010
50	125x9.2	261.910		50	140x12.7	839.080
51	125x11.4	317.240		51	140x19.2	1.010.020
52	125x14	372.020		52	140x23.3	1.410.090
53	140x5.4	179.080		53	140x28.1	1.680.030
54	140x6.7	220.000		54	160x14.6	1.145.100
55	140x8.3	269.170		55	160x21.9	1.400.080
56	140x10.3	328.020		56	160x26.6	1.875.060
57	140x12.7	395.340		57	160x32.1	2.176.020
58	140x15.7	479.050				
59	160x6.2	235.400				
60	160x7.7	288.420				
61	160x9.5	351.340				
62	160x11.8	428.120				
63	160x14.6	518.980				
64	160x17.9	624.360				
65	180x6.9	293.810				
66	180x8.6	362.560				
67	180x10.7	444.400				
68	180x13.3	543.400				
69	180x16.4	655.930				
70	180x20.1	767.250				
71	200x7.7	364.100				
72	200x9.6	449.130				
73	200x11.9	548.240				
74	200x14.7	666.490				
75	200x18.2	808.940				
76	200x22.4	954.360				
77	225x8.6	456.610				
78	225x10.8	567.600				
79	225x13.4	691.680				
80	225x16.6	846.340				
81	225x20.5	1.023.880				
82	225x25.2	1.180.520				
83	250x9.6	577.170				
84	250x11.9	694.650				
85	250x14.8	852.280				
86	250x18.4	1.042.470				
87	250x22.7	1.259.280				
88	250x27.9	1.458.270				
89	280x10.7	707.300				
90	280x13.4	876.810				
91	280x16.6	1.065.020				
92	280x20.6	1.306.360				
93	280x25.4	1.578.720				

94	280x31.3	1.826.880
95	315x7.7	553.080
96	315x12.1	898.590
97	315x15	1.101.870
98	315x18.7	1.355.860
99	315x23.2	1.655.610
100	315x28.6	1.998.370
101	315x35.2	2.324.080
102	315x8.7	703.670
103	355x13.6	1.138.500
104	355x16.9	1.398.980
105	355x21.1	1.725.460
106	355x26.1	2.098.800
107	355x32.2	2.536.710
108	355x39.7	2.950.200
109	400x9.8	891.880
110	400x15.3	1.444.960
111	400x19.1	1.783.870
112	400x23.7	2.180.860
113	400x29.4	2.661.780
114	400x36.3	3.220.690
115	400x44.7	3.753.200
116	450x11	1.124.200
117	450x17.2	1.827.430
118	450x21.5	2.255.880
119	450x26.7	2.763.090
120	450x33.1	3.371.720
121	450x40.9	4.078.470
122	450x50.3	4.742.100
123	500x12.3	1.499.740
124	500x19.1	2.331.560
125	500x23.9	2.879.360
126	500x29.7	3.531.660
127	500x36.8	4.303.860
128	500x45.4	5.205.860
129	500x55.8	5.854.860
130	560x13.7	1.874.620
131	560x21.4	3.097.380
132	560x26.7	3.826.350
133	560x33.2	4.697.550
134	560x41.2	5.733.310
135	560x50.8	6.924.610
136	630x15.4	2.366.760
137	630x19.3	2.988.260
138	630x24.1	3.918.750
139	630x30	4.833.620
140	630x37.4	5.949.790
141	630x46.3	7.246.690
142	630x57.2	8.784.600

Ghi chú :

- Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%
 - Chiều dài ống nhựa 4m hoặc 6m. Ngoài ra công ty còn sản xuất theo đơn yêu cầu

CÔNG TY TNHH SƠN DURA VIỆT NAM

Nhà máy: Số 1/9E Phước Thiện, Phường Long Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh
 Văn phòng: P 606, tòa nhà Indochina, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đa Kao, Q 1, Tp Hồ Chí Minh. ĐT: (+84) 8 360 11486 Fax: (+84) 8 37442502

Nhà phân phối NAM PHONG

ĐC: 276 Kiên Thị Nhân, khóm 1, phường 7, TP. Trà Vinh. ĐT : 0914.898.388 – 0906.712.669

Tên sản phẩm	Độ phủ	ĐVT	Đơn giá
LAVENDER nội	10-12 m/lít	18L	740.000
		5L	230.000
LAVENDER ngoại		18L	1.600.000
		5L	480.000
VEGO nội	11-12 m/lít	18L	1.300.000
		5L	390.000
VEGO ngoại		18L	2.700.000
		5L	770.000
Sơn lót ENRIC đa năng	12-14 m/lít	18L	2.100.000
		5L	640.000
Bột VETORIC nội	1,0-1,2 m/kg	40Kg	220.000
Bột VETORIC ngoại		40Kg	290.000
ZURIK nội thất dễ lau chùi	12-14 m/lít	18L	1.950.000
		5L	590.000
		1L	130.000
ZURIK ngoại thất bóng	12-14 m/lít	18L	3.500.000
		5L	1.050.000
		1L	235.000
Sơn ENRIC NANO nội	12-14 m/lít	18L	1.650.000
		5L	500.000
Sơn ENRIC NANO ngoại		18L	2.500.000
		5L	780.000
Bột ZURIK chống thấm	1,0-1,2 m/kg	40 Kg	340.000
ENRIC chống bám bẩn nội thất	12-14 m/lít	18L	2.960.000
		5L	880.000
		1L	190.000
ENRIC chống bám bẩn ngoại thất	12-14 m/lít	5L	1.350.000
		1L	310.000
Sơn lót ENRIC NANO nội	12-14 m/lít	18L	1.650.000
Sơn lót ENRIC NANO ngoại		5L	500.000
		18L	2.500.000
		5L	780.000
Bột ENRIC chống thấm tối ưu	1,0-1,2 m/kg	40Kg	390.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10% và giao hàng tại khu vực Trà Vinh

CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM

Trụ sở chính: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội. ĐT: 04.38766152 Fax: 04.38765957
 Văn phòng đại diện tại Cần Thơ: Phòng 401, tầng 4, tòa nhà Nguyễn Hiếu, số 131 đường Trần Hưng Đạo, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

STT	Tên gọi	DVT	Quy chuẩn	Giá có thuế (VAT)
Bàn cầu hai khối				
1	C-117VA	Bộ	QCVN 16:2014	1.845.000
2	C-306VT	Bộ	QCVN 16:2014	2.320.000
3	C-504VTN	Bộ	QCVN 16:2014	2.860.000
Lavabo treo tường + âm tường				
1	L-282V	Cái	QCVN 16:2014	410.000
2	L-284V	Cái	QCVN 16:2014	515.000
3	L-2395V	Cái	QCVN 16:2014	730.000
Bồn tiểu, vòi lạnh và phụ kiện				
1	Bồn tiểu U-116V	Cái	QCVN 16:2014	470.000
2	Bồn tiểu U-117V	Cái	QCVN 16:2014	975.000
3	Van xả tiểu UF-6V	Cái	TCVN ISO 9001:2008	1.070.000
4	Vòi lạnh Lavabo 13B	Cái	TCVN ISO 9001:2008	790.000
5	Vòi lạnh Lavabo 11A	Cái	TCVN ISO 9001:2008	550.000
<i>Ghi chú: giao hàng tại địa bàn tỉnh Trà Vinh,</i>				

CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN

Địa chỉ:30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711

Email: tritaninfo@yahoo.com Website:tritan.com.vn

STT	Tên thiết bị	Đơn giá chưa thuế/cái	Ghi chú
HỆ THỐNG BÁO CHÁY ĐỊA CHỈ NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA)			
01	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	29.040.000	Bảo hành 12 tháng kể từ ngày giao hàng
02	Đầu báo nhiệt địa chỉ	660.000	
03	Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly	792.000	
04	Đầu báo khói địa chỉ	660.000	
05	Đầu báo khói địa chỉ có cách ly	792.000	
06	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	792.000	
07	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	924.000	
08	Nút nhấn khẩn địa chỉ	825.000	
09	Đầu báo gas địa chỉ	1.254.000	
10	Còi địa chỉ	858.000	
11	Còi địa chỉ có cách ly	990.000	
12	Còi và đèn địa chỉ	1.188.000	
13	Còi và đèn địa chỉ có cách ly	1.320.000	
14	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo	792.000	
15	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly	924.000	
HỆ THỐNG BÁO CHÁY THƯỜNG NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA)			
01	Trung tâm báo cháy 16 vùng	8.646.000	Bảo hành 12 tháng kể từ ngày giao hàng
02	Bộ hiển thị và điều khiển phụ	7.590.000	
03	Board Rờ le cho MAG 8 plus	1.452.000	
04	Đầu báo nhiệt cố định	280.500	
05	Đầu báo nhiệt gia tăng	280.500	
06	Đầu báo khói	346.500	
07	Đầu báo khói nhiệt kết hợp	462.000	
08	Nút nhấn khẩn	250.800	
09	Đèn báo phòng	122.100	
10	Còi báo cháy có đèn chớp	244.200	

11	Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm	858.000	
12	Còi báo cháy	468.600	
13	Đầu báo tia chiếu Beam 50m	13.134.000	
14	Đầu báo tia chiếu Beam 100m	16.368.000	
KIM THU SÉT			
01	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	16.200.000	Bảo hành 12 tháng kể từ ngày giao hàng
02	Kim thu sét ESE NLP1100-30bán kính bảo vệ 71m	18.000.000	
03	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m	18.840.000	
04	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	22.920.000	
Ghi chú: Giá trên bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, nhưng chưa bao gồm thuế GTGT 10%.			

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW Trụ sở chính: lô số 15 KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội Nhà máy sản xuất: khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Xuyên, tỉnh Bình Dương CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW Địa chỉ: số 39 bis, đường Mạc Đình Chi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh			
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn giá chưa thuế/m ²	Ghi chú
CỬA EUROWINDOW sử dụng kính trắng Việt Nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)			
01	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm	1.551.181	
02	Vách kính	2.593.415	
03	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng VITA	2.873.139	
04	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong (01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liên hãng GU Unijet	4.674.807	
05	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề cánh hãng ROTO, chốt liên	4.560.961	
06	Cửa sổ 01 cánh hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	5.593.056	
07	Cửa sổ 01 cánh quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề hãng GU Unijet	5.885.354	
08	Cửa đi ban công 01 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	5.949.815	
09	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigcinia Aubi	6.144.552	
10	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay ra ngoài, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigcinia Aubi	6.542.465	
11	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	4.041.987	
12	Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO ổ khóa hãng Winkhaus	6.484.717	
ASIA WINDOW sử dụng kính trắng việt nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)			
01	Vách kính kích thước 1m*1m	2.237.703	
02	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	2.638.914	
03	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong (01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liên	3.464.851	

	hàng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m		
04	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên hàng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	3.328.175	
05	Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	4.135.007	
06	Cửa sổ 01 cánh mở quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm hàng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	4.364.270	
07	Cửa đi thông phòng/ban công 01 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	4.061.251	
08	Cửa đi thông phòng/ban công 02 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	4.278.847	
09	Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	4.496.178	
10	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1,6m*2,2m	2.706.518	
11	Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	4.378.925	
Ghi chú: Giá trên bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, nhưng chưa bao gồm thuế GTGT 10%.			

PHẦN II: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG & TRANG TRÍ NỘI THẤT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN TRUNG TÂM CÁC HUYỆN THÁNG 8 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng.

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN QUỐC VIỆT					
Địa chỉ: TT Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh; Điện thoại: 0743824203.					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ GTGT (VAT) (tháng 5/2014)	GHI CHÚ
I	Xi măng				
1	Xi măng trắng Thái	Bao	40kg	180.000	
2	Xi măng PCB40 Hà tiên 1 – kiên lương	Bao	50kg	94.000	
II	Cát đá				
A	Cát				
1	Cát vàng Trung bình	m ³		230.000	
2	Cát vàng nhuyễn	m ³		120.000	
3	Cát cồn san lấp	m ³		110.000	
B	Đá				
1	Đá xanh (Biên Hòa)	m ³	1 x 2	500.000	
2	Đá xanh (Biên Hòa)	m ³	4 x 6	480.000	
C	Sắt				
1	Sắt Việt Nam	Kg	Ø6	16.000	
2	Sắt Việt Nam	Kg	Ø 8	16.000	
3	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 10	98.000	

4	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 12	152.000	
5	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 14	208.000	
6	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 16	275.000	
7	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø 18	340.000	
8	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø 20	430.000	
9	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 22	515.000	
10	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 25		
III	Gạch, ngói				
A	Gạch				
1	Gạch thẻ loại 1	Viên	4 x 8 x 18	1.100	
6	Gạch tàu	Viên	30 x 30	6.000	
7	Gạch Granít lát nền	M ²	40x40	130.000	
8	Gạch Granít lát cầu thang	Viên	30x60		
9	Gạch men Taicera				
	- 20V/thùng/m ² (màu nhạt)		20 x 25	100.000	
	- 20V/thùng/m ² (màu đậm)		20 x 25	100.000	
	- 20V/thùng/1,25m ²		25 x 25	100.000	
	- 15V/thùng/1,485m ²		25 x 40	100.000	
10	Gạch Thạch Anh				
11	Gạch Thạch Anh bóng kiếng				
	- 4V/thùng/1,44m ² (màu nhạt)	M ²	60 x 60	220.000	
	- 4V/thùng/1,44m ² (màu đậm)	M ²	60 x 60	100.000	
B	Ngói				
1	Tol lợp Fibrô xi măng	Tấm	0,9 x 1,52	70.000	
IV	Thiết bị vật tư khác				
1	Ố hoa đúc sẵn (bình thường)	Cái	20 x 20		
2	Ố hoa đúc sẵn (dạng bánh ú)	Cái	20 x 20	14.000	
4	Bột trét tường ICI	Kg	Ngoại thất	8.000	
5	Sơn nước ICI	Kg	Việt Nam	100.000	
6	Vôi cục	Kg	Việt Nam	4.000	
7	Đinh (bình quân)	Kg	Việt Nam	23.000	
8	Kềm buộc	Kg	Việt Nam	19.000	
9	Kềm gai	Kg		19.000	
10	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	Việt Nam	19.000	
11	Bột màu	Kg		80.000	

CTY TNHH XD TMDV TÂN HIỆP HƯNG

Địa chỉ: Khóm 4, TT. Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, Điện thoại: 0743.676868

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CỐ THUÊ GTGT (VAT)	GHI CHÚ
1	Cát	m3		85.000	
2	Cát to	m3		200.000	
3	Đá 1x2 TU	m3		315.000	
4	Đá 1x2 BH	m3		420.000	
5	Đá 4x6 TU	m3		300.000	
6	Đá 4x6 BH	m3		400.000	
7	Xi măng sao mai	bao	PC 40	95.000	
8	Xi măng Nghi Sơn	bao	PC 40	93.000	

9	Xi măng trắng	bao		160.000	
10	Sắt Ø6 Miền Nam	Kg		12.000	
11	Sắt Ø8 Miền Nam	Kg		12.000	
12	Sắt Ø10 Miền Nam	cây		75.000	
13	Sắt Ø12 Miền Nam	cây		115.000	
14	Sắt Ø14 Miền Nam	cây		158.000	
15	Sắt Ø16 Miền Nam	cây		203.000	
16	Sắt Ø18 Miền Nam	cây		262.000	
17	Dây dẽo	Kg		13.000	
18	Gạch men 30x60	M2		240.000	
19	Gạch men 30x45	Thùng		120.000	
20	Gạch men 40x40	Thùng		95.000	
21	Gạch men 25x40	m2		90.000	
22	Gạch men 20x25	m2		80.000	
23	Gạch men 80x80	m2		300.000	
24	Gạch men 60x60	m2		200.000	
25	Gạch men 50x50	m2		100.000	
26	Gạch ống 8x18	viên		1.200	
27	Gạch thẻ 8x18	viên		1.200	
28	Cửa 8x20	cái		480.000	
29	Cửa 7,5x1,9	cái		460.000	
30	Sơn ngoài trời (18 lít)	thùng		1.900.000	
31	Sơn ngoài trời (5 lít)	thùng		700.000	
32	Sơn trong nhà (18 lít)	thùng		1.352.000	
33	Bột trét	Bao		250.000	
34	Tol Đà Nẵng	Tấm		68.000	
35	Bồn Inox Nam Thành 500 lít	cái		2.450.000	
36	Bồn Inox Toàn Mỹ 500 lít	cái		2.550.000	
37	Bồn Inox Toàn Mỹ 1.000 lít	cái		3.550.000	
38	Bồn nhựa Nam Thành 500 lít	cái		1.250.000	
39	Bàn cầu xô	cái		170.000	
40	Bàn cầu cút	cái		350.000	
41	Bàn cầu Inax	cái		1.866.000	
42	Bồn tắm	cái		5.600.000	
43	Vòi sen	cái		105.000	
44	Củ sen	cái		200.000	
45	Chậu rửa thường	cái		650.000	
46	Chậu nhập	cái		1.700.000	
47	Vòi chén	cái		350.000	
48	Vòi vệ sinh	cái		160.000	
49	Lavabo	cái		570.000	
50	Cọ 1p	Cây		3.000	
51	Cọ 3p	Cây		4.000	
52	Cọ 5p	Cây		6.000	
53	Cọ 6p	Cây		7.000	
54	Cọ 1T	Cây		10.000	
55	Nhám	Tờ		800	
56	Ty	Cây		1.500	
57	Đinh dù	Bịch		13.000	
58	Đinh vít	Bịch		75.000	

59	Sùi	Cây		8.000	
60	Đinh 4p, 5p	Kg		20.000	
61	Tol song trúc	M		30.000	
62	Tol phẳng	M		35.000	
63	Tol lạnh	M		101.000	
64	Lulo lớn	cây		20.000	
65	Lulo nhỏ	cây		15.000	
66	Lưỡi cưa sắt	cái		8.000	
67	Máy nước nóng	cái		2.800.000	
68	Bàn chà nhám	cái		20.000	
69	Đá tự nhiên	M		190.000	
70	Silicol	chai		60.000	
71	La phong nhựa	M		9.500	

THỊ TRẤN TRUNG TÂM HUYỆN CẦU NGANG					
CỬA HÀNG VLXD SÁU SỢ					
Đ/C: Khóm Mỹ Cẩm A - TT. Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang - ĐT: 0743.825.296- 0907.253.737					
SỐ TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CỐ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
A	Xi măng				
1	Xi măng Holcim (sao mai)	bao	50kg/Bao	92.000	
2	Xi măng Hà Tiên	bao	nt	89.000	
3	Xi măng PC40	bao	nt	86.000	
B	Cát				
1	Cát mi to	m ³		170.000	
2	Cát nhuyễn	m ³		150.000	
C	Đá				
1	Đá 1x2 (Biên Hòa)	m ³		450.000	
2	Đá 4x6 (Biên Hòa)	m ³		380.000	
3	Đá 1x2 (Tân Uyên)	m ³		380.000	
4	Đá 4x6 (Tân Uyên)	m ³		340.000	
D	Sắt Miền Nam				
1	Sắt Ø14	cây	nt	160.000	
2	Sắt Ø12	cây	nt	155.000	
3	Sắt Ø10	cây	nt	105.000	
4	Sắt Ø 8	kg		18.000	
5	Sắt Ø 6	kg		18.000	
E	Sắt Đà Nẵng				
1	Sắt Ø12	Cây		110.000	
2	Sắt Ø10	Cây		80.000	
3	Sắt Ø 8	kG		15.000	
4	Sắt Ø 6	kG		15.000	
E	Gạch				
1	Gạch ống	viên	8x8x18	1.100	
2	Gạch ống (Vĩnh Long)	viên	nt	1.150	
3	Gạch ống (Hoàng Hưng)	viên	nt	1.280	

THỊ TRẤN TRUNG TÂM HUYỆN CHÂU THÀNH					
CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẠCH TUYẾT					
Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành - Điện thoại: 0979.772.772					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CỐ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
I	Xi măng				
1	Xi măng Hà Tiên Vicem	Bao	50 kg	90.000	
2	Xi măng Holcim	Bao	50 kg	95.000	
3	Xi măng Thăng Long	Bao	50 kg	85.000	
4	Xi măng trắng unicorn	Bao	40 kg	185.000	
II	Cát, đá				
A	Đá				
1	Đá (xanh)	M ³	1x2	470.000	
2	Đá (xám)	M ³	1x2	380.000	
3	Đá (xanh)	M ³	4x6	390.000	
4	Đá (xám)	M ³	4x6	340.000	
5	Đá 0*4 (xám)	M3	0x4	310.000	
B	Cát				
1	Cát vàng hạt to (thường)	M ³		180.000	Loại thường
2	Cát vàng hạt to (Tân Châu)- L2	M ³		200.000	Tân Châu
3	Cát vàng hạt to (Tân Châu)- L1	M ³		230.000	Tân Châu
4	Cát Campuchia	M ³		380.000	CamPuChia
C	Cát san lấp				
1	Cát cón	M3		100.000	Cát cón
III	Sắt				
1	Sắt Miền nam	Kg	Φ 6	14.200	
2	Sắt Miền nam	Kg	Φ 8	14.200	
3	Sắt Đà Nẵng	Kg	Φ 6	13.000	
4	Sắt Đà Nẵng	Kg	Φ 8	13.000	
5	Sắt (V)dài 11,7m	Cây	Φ 10	90.000	
6	Sắt (V) dài 11,7m	Cây	Φ 12	140.000	
7	Sắt (V) dài 11,7m	Cây	Φ 14	190.000	
8	Sắt (V) dài 11,7m	Cây	Φ 16	245.000	
9	Sắt (V) dài 11,7m	Cây	Φ 18	320.000	
10	Sắt (V)dài 11,7m	Cây	Φ 20	400.000	
11	Dây sắt xuất khẩu	Kg		18.000	
12	Sắt Miền nam	Kg	Φ 4	16.000	
IV	Gạch, ngói, sơn				
A	Sơn Dura				
1	Sơn Xcoat Beta (nội thất)	Lon	18 lít	690.000	
2	Sơn Xcoat Alpha (ngoại thất)	Lon	18 lít	1.840.000	Loại 1
3	Bột trét Nippon (kính tế)	Bao	40 kg	230.000	
B	Gạch, ngói				
1	Gạch thẻ - Tây ninh	Viên	4x8x18	1.050	
2	Gạch ống – Tây Ninh (loại 1)	Viên	8x8x18	1.050	
3	Vôi nước	Giỏ	3,5kg	15.000	

4	Tole ximăng - Đồng Nai (L1)	Tám		75.000	
5	Tấm lợp - Ngói sọc nóc	Tám		20.000	
6	Vôi bột	Bao	35kg	100.000	
7	Bông cỏ	Kg		45.000	
8	Lam bê tông	Tám	30x60	35.000	
9	Lưới B40	Kg		21.000	

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THƯƠNG MẠI THIÊN HƯƠNG

Địa chỉ: Ấp Bót Chết, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành - Điện thoại: 0743.897.799

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CƠ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
I	Xi măng				
1	Xi măng PC40 Thăng Long	Bao	50 kg	85.000	
2	Xi măng PC40 Hà Tiên	Bao	50 kg	88.000	
3	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50 kg	96.000	
II	Cát, đá				
A	Đá				
1	Đá (Biên Hòa)	M ³	1x2	420.000	
2	Đá (Bình Dương)	M ³	1x2	320.000	
3	Đá (Biên Hòa)	M ³	4x6	370.000	
4	Đá (Bình Dương)	M ³	4x6	290.000	
5	Đá dăm 0*4 (Bình Dương)	M ³		260.000	
B	Cát				
1	Cát vàng hạt nhuyễn	M ³		80.000	
2	Cát vàng hạt to	M ³		150.000	
C	Cát san lấp				
1	Cát đen	M ³		50.000	
III	Sắt				
1	Sắt Miền Nam	Kg	Φ 6	14.000	
2	Sắt Miền Nam	Kg	Φ 8	14.000	
3	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 10	92.000	
4	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 12	140.000	
5	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 14	190.000	
6	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 16	240.000	
7	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 18	305.000	
IV	Gạch, tole - ximăng, lưới B40				
1	Gạch thẻ	Viên		1.200	
2	Gạch ống - Vĩnh Long	Viên	8x8x18	1.200	
3	Tole Fibro ximăng - Đồng Nai	Tám	1.520 x 920 x 5	73.000	
4	Lưới B40, Khổ 1M 2	Kg		18.000	
5	Lưới B40, Khổ 1M 5	Kg		18.000	
6	Lưới B40, Khổ 1M 8	Kg		18.000	

THỊ TRẤN TRUNG TÂM HUYỆN CẦU KÈ					
CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NGUYỄN VIỆT THANH					
Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0743.834.031					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
1	Xi măng Tây Đô	bao		90.000	
2	Xi măng Hà Tiên	bao		90.000	
3	Cát vàng	m ³		150.000	
4	Đá (Biên Hòa)	m ³	1x2	325.000	
5	Đá (Biên Hòa)	m ³	4x6	325.000	
6	Sắt	kG		17.000	
7	Gạch	viên	8x8x18	1.200	

Tất cả đơn giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Các sản phẩm, vật liệu xây dựng trong bảng công bố nêu trên đã được công bố hợp quy, hợp chuẩn theo quy định.

Khi sử dụng đơn giá nêu trên để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm các thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất trên địa bàn thành phố Trà Vinh và thị trấn trung tâm các huyện, tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, HĐXD.

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tân